

TUYỂN TẬP VĂN THƠ RA NGÀY 01/04/GIÁP NGỌ

Hương Thiên

28

Thành kính tưởng niệm cố đại lão HT. Thích Trí Tịnh

Kính mừng Phật đản 2014



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

HƯƠNG THIỀN 28

BAN CỐ VẤN

HT. Thích Hiện Pháp
HT. Thích Giác Quang
HT. Thích Nhật Quang

BAN CHỦ NHIỆM

TT. Thích Thiện Tài
Nhà thơ Phạm Thiên Thư
Nhà văn Nhật Chiêu
Nhà báo Nguyễn Đức Tố

CHỦ BIÊN

Nhà báo Phan Cát Tường

VĂN PHÒNG

ĐC: 304 Bông Sao, P.5, Q.8, TP.HCM
ĐT: (08)38503410 - 0913724043

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-VĂN NGHỆ

TP. HỒ CHÍ MINH - 2014

MỤC LỤC

03. Lá thư Chủ biênPhan Cát Tường

THIỀN HỌC

05. HT. Thích Trí TịnhChúc Phú - Quảng Kiến

14. An cư kiết hạThích Kiến Nguyệt

22. Điều thân và tư thế kiết giàThích Chân Quang

30. Thiền ngữSuzuki

34. Vô thườngNhật Triết

38. Hoàn chinh quá!Osho

43. Chiếc đồng hồ bị mấtThích Nguyên Đạt

45. Bảy bài học làm ngườiĐạt Lai Lạt Ma

VĂN NGHỆ

48. Kỳ ĐồngNinh Hạ

56. Đạo TướngNguyễn Quang Sáng

64. Bữa Sơn Kỳ HươngTrần Hoàng Vũ

68. Nhân duyênNguyễn Văn Kỳ

PHẬT SỰ

73. Trợ niệm vãng sanhLý Bình Nam

79. Quan Âm Tu việnNguyễn Đức Tố

83. Đức Phật hiện hữuThích Giác Quang

89. Xe đạp dầu yêuThích Thiện Tài

92. Hành trình VésakTịnh Phương

Tho: *Khuyết Danh, Trần Thoại Nguyên, Nguyễn Hải Thảo, Trần Bảo Định, Lê Việt Yên, Từ Kế Tường, Hạc Thành Hoa, Rabin-dranath Tagore, Thanh Ngọc, Lê Thị Kim, Lê Tất Sĩ.*

Lá thư Chủ biên

Cách nay đúng 2.638 năm, Thái tử Tất Đạt Đa chào đời dưới cội cây Vô Ưu trong vườn Lâm Tỳ Ni thuộc xứ Népal ngày nay. Đây là một trong bốn sự kiện lớn của Phật giáo: *Đản sinh, thành đạo, chuyển pháp luân và nhập Niết bàn*. Người ta thường tranh cãi nhau về sự kiện đản sinh được nhiều tài liệu cổ ghi chép là Thái tử Tất Đạt Đa thoát thai bên hông phải của mẹ, khi hoàng hậu Maya đang đi dạo trong vườn Lâm Tỳ Ni và với tay phải lên để hái một đóa hoa Vô Ưu.

Tuy nhiên có một chi tiết về sự kiện đản sanh làm ta chú ý nhiều hơn, đó là Thái tử hài nhi đã bước bầy bước đi trên mặt đất và mỗi bước đi của Ngài đều hóa nở một đóa sen hồng. Đó là một sự kiện đáng ghi nhớ vì Ngài đã gửi thông điệp đầu tiên đến con người, một thông điệp hết sức giản đơn về bước chân của con người. Ngài đã khuyên hàng đệ tử hãy làm cho mỗi bước chân mình nở một đóa sen, mỗi bước chân phải được khắc ghi trên mặt đất bằng sự an lạc, thanh thoi xuất phát từ tâm vô nhiễm như một cánh sen sống trong bùn mà vẫn thơm tho!

Đức Phật khi đản sanh không nói triết lý cao siêu, không thị hiện quyền năng Thượng Đế, không tuyên bố nguồn gốc vũ trụ,... mà chỉ nói về những bước chân an lạc, thanh thoi và vô nhiễm của mỗi con người trên mặt đất. Điều đó nói lên tính nhân bản của đạo Phật, một giáo lý xuất phát từ cuộc sống của con người.

Sau này, Tổ Lâm Tế của Thiền Tông Trung Hoa đã nói những bước đi vô nhiễm đó là "*Địa hành thân thông*" và phép lạ của con người là đi trên mặt đất chứ không phải đi trên lửa hay nước. Cũng chính vì thế mà các nhà sư khi trì bình khát thực, đã đi bằng những bước chân tĩnh lặng, an nhiên như là một sự tiếp nối thông điệp từ bầy bước chân ban đầu của đức Thế Tôn tại vườn Lâm Tỳ Ni.

Khi nhân loại đổ xô lao vào tìm kiếm sự cao siêu của triết học Phật giáo thì biết đâu "Mật tạng Như Lai" lại không nằm trong những bước chân đơn sơ đó?

Phan Cát Tường

KHÚC VÔ THƯỜNG

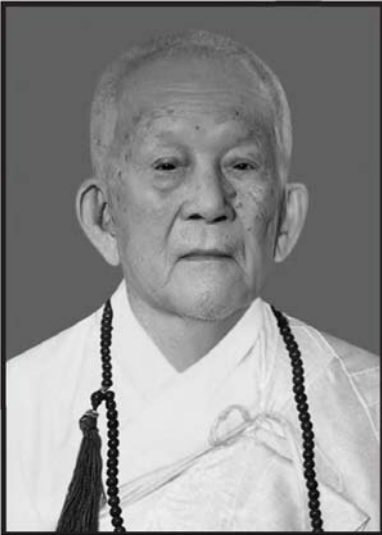
Khuyết Danh

Nắng thôi nắng đốt tung bùng
Tử sinh - sinh tử cháy từng sát na
Ai ngồi thấp nốt mùa hoa
Này cơn đại mộng lệ sa muôn trùng
Hát đi em, khúc vô thường
Rồi lên núi ngắm một trường lệ bay.

Trùng dương, con sóng vô tình
Ta như chiếc lá trôi bình bồng trôi
Lang thang tử độ luân hồi
Tắm thân cát bụi về đời hư hao
Tô đi em chiếc má đào
Kéo mai hương phấn bay vào hư không.

HT.Thích Trí Tịnh: Một đời tu Tịnh Độ

CHÚC PHÚ - QUẢNG KIẾN (ghi)



HT. Thích Trí Tịnh (1917- 2014)

Đại lão Hòa thượng thượng Trí hạ Tịnh - Đệ nhất Phó Pháp chủ, Chủ tịch HĐTS GHPGVN - là bậc Tông lâm thạch trụ và là một trong những đại dịch giả của Phật giáo Việt Nam. Mặc dù tinh thông cả Thiền lẫn Giáo, song Hòa thượng một đời chuyên tâm hành trì pháp môn Tịnh độ và luôn luôn khuyến tấn Tăng Ni, Phật tử ăn chay, giữ giới, niệm Phật...

Nhân dịp thực hiện chuyên đề về pháp tu Tịnh độ tại Việt Nam, đại diện Ban Biên tập và bộ phận biên tập Nguyệt san

Giác Ngộ đã có cuộc thỉnh vấn, đánh lễ Hòa thượng. Bài viết sau đây là lời kể về cuộc đời tu và lời dạy của Ngài về pháp môn Tịnh độ. Xin hân hạnh giới thiệu cùng quý độc giả.

Niệm Phật từ thuở thiếu thời

“Thuở nhỏ ở nhà, lúc đó khoảng 12-13 tuổi, tôi đã tự mình niệm Phật”, Hòa thượng kể. “Tôi đọc trong Tây phương trực chỉ, thấy có nói về niệm được 300 ngàn câu Phật thì được vãng sanh Cực Lạc. Tôi tin mà làm. Nhưng vì sao tin thì tôi không biết!”

“Tôi lấy quyển sách quảng cáo thuốc của ông anh (anh tôi làm chủ tiệm thuốc Bắc) đem về đặt trên gối ở đầu giường, cứ mở sách ra rồi... niệm Phật! Cứ tính niệm được 100 câu Phật thì lật một tờ. Mọi người tưởng tôi đọc truyện, bởi người ta có in kèm truyện trong sách. Tôi ở nhà mà niệm Phật lén vậy, không ai hay biết”.

Sinh năm 1917 trong một gia đình nhà nông chân chất tại Sa Đéc (Đồng Tháp), thân phụ của Hòa thượng qua đời từ lúc ngài lên ba, đến năm lên bảy thì thân mẫu cũng tạ thế, Hòa thượng sống với người anh thứ ba.

“Lúc tôi biết mến đạo là vào khoảng năm 1928, thời điểm người ta bắt đầu xây dựng Thánh thất Cao Đài ở Tây Ninh. Một số người bà con của tôi cũng ở gần đó, theo Cao Đài, để tóc bới và ăn chay trường. Tôi cũng ăn chay trường một mình ở nhà, thường ăn với nước cơm, nước muối. Bởi lẽ thấy thịt cá là tôi nhớ ngay đến cảnh người ta đánh vậy, cắt cổ, làm thịt nên không ăn được”.

Hòa thượng không theo Cao Đài vì cảm thấy “không hợp”, dù ngài vẫn thường mượn các sách Thông thiên học của mấy thầy cô giáo để đọc.

“Tôi tin pháp môn niệm Phật, không lúc nào

quên đạo Phật, nhưng lại vô chùa không được, vì chùa lúc nào cũng tối om om, tượng thì ông nào cũng đội khăn đỏ trên đầu, chỉ có một đóm sáng nơi lỗ mũi, về nhà thấy muốn nóng lạnh. Ngoài đường thì có một ông thầy đi trước, thằng nhỏ theo sau, đầu đội cái thúng, trong để chuông mõ, tượng Phật và đồ minh khí để đốt. Tôi nghĩ tu hành gì kỳ vậy nên không mền được!”

Năm 15-16 tuổi, Hòa thượng hết tuổi học trường Pháp Việt, qua cấp khác thì không đủ điều kiện, nên quyết định học nghề - từ học sửa xe đạp đến học sửa đồng hồ rồi theo người anh làm không công để học thuốc. Nhờ đọc sách thuốc mà Hòa thượng dần dần thông chữ Hán. Trong khi đó, gia đình người anh thường xảy ra cảnh lục đục nên Hòa thượng có ý xuất trần.

“Tôi muốn đi lăm, nhưng cha mẹ không có, tôi đang ở với anh chị nên cũng khó. Tôi lại còn người chị thứ sáu - bây giờ chị vẫn còn sống - hai chị em hủ hỉ có nhau, vui buồn chia sẻ, nếu đi thì bỏ chị lại. Tôi học nghề, nghĩ rằng nếu chị ở vậy thì hai chị em có thể nuôi nhau”.

“Đến năm tôi 20 tuổi, chị lập gia đình. Tôi bắt đầu tính chuyện xuất gia. Nghe người ta nói ở Thất Sơn - Tà Lơn có nhiều người tu theo đạo Phật, có chùa, am, cốc, nên tôi bèn dò la, biết được chùa am chủ yếu tập trung ở Núi Cấm. Đầu năm 21 tuổi, tôi bỏ nhà lên núi, để lại lá thư chớ không cho ai biết. Lúc đó nhằm ngày 14-2 năm Đinh Sửu. Khoảng hơn 2 giờ chiều thì tới chân núi, tôi quăng guốc chạy chân không, cảm thấy lòng nhẹ nhõm

như không còn gì dính líu. Chạy rất chân thì đứng lại, leo lên gộp đá bên đường ngó bốn phía, tôi khấn vái rằng mình là người phạm mất thịt, không biết đâu thánh phạm, nguyện ơn trên chỉ dẫn, cứ một mặt phía trước mà bước đi, gặp chỗ nào thì ở đó chớ không chọn lựa”.

“Khoảng hơn 5 giờ thì tôi tới Vạn Linh, nghe nói thầy đang ở ngoài cốc, đến tối mới gặp được. Sau thời Tịnh độ, thầy vào ngồi bên bàn, bóng đèn leo lét. Tôi đứng một bên; năm, bảy huynh đệ đứng bên kia thưa chuyện. Thầy chỉ tôi mà mắt nhìn mấy huynh đệ, nói: “Mấy đứa bây đừng coi thường cái thằng này nghe. Đời trước nó là Hòa thượng, bây giờ nó cũng sẽ là Hòa thượng đó!”. Thầy nói thêm một mình: “Làm Hòa thượng nhưng nó cũng thích nhìn con gái lắm, nên sẽ bị tật con mắt suốt đời không hết”. Mấy tiếng này thầy nói chậm lắm. “Này, coi sửa soạn mai rằm cho nó tu!”. Tôi nghe vậy thì mừng lắm, không nghĩ đến việc bệnh tật hay Hòa thượng gì cả, mà cũng không biết Hòa thượng là gì, được chấp nhận cho ở chùa tu là mừng lắm rồi!”.

“Chỉ trong vòng 2 tháng, mấy thời công phu trong chùa tôi thuộc không thua ai khác, trong đó phẩm Phổ Môn tôi thuộc đầu tiên. Nguyên do là tôi không có áo dài mặc lễ Phật. Chùa có mấy cái dành cho Phật tử, tôi mượn để tụng kinh. Sau có một Phật tử phát tâm cúng bốn thước vải đả, yêu cầu tụng 60 biến Phổ Môn. Mấy huynh đệ thấy tôi không có áo dài mặc nên bảo tôi tụng. Do đó mà tôi thuộc lòng phẩm Phổ Môn, rồi mền luôn kinh Pháp Hoa”.

Hòa thượng được phân công viết sớ, được cho ở trong một cái cốc nhỏ nơi vườn chùa. Nhờ vậy mà ngoài việc tụng kinh, Hòa thượng còn tranh thủ tụng thêm bốn thời nữa, rất tinh cần. Nghe mấy huynh đệ nói đến việc tu khô hạnh, Hòa thượng cũng quyết thực hiện.

“Tôi bỏ ngủ, không nằm nữa, đến độ lên quá đường cầm chén cơm ngồi sững mà ngủ, rót hời nào cũng không hay, vậy mà cũng không thành gì, nên thôi. Rồi tôi lại tuyệt cốc, chỉ ăn rau, ăn riết rồi đi lên dốc cũng không nổi, yếu quá mà cũng không thành ông gì, lại bỏ!”

Do được đọc tạp chí Từ Bi Âm mà Hòa thượng phát khởi ý nguyện cầu học Phật pháp, vì ngoài các thời tụng phách kinh kệ, ngài không được học gì thêm. Cuối năm 1939, Hòa thượng xin phép Bổn sư xuống núi về Sài Gòn rồi ra Trung cầu học. Đoạn đường hết sức gian nan, không ai giúp đỡ, không có phương tiện, ngài chỉ ôm gói quần áo mà đi, từ Sài Gòn ra Phan Thiết, tới Bình Định rồi đến Huế. Ban đầu Hòa thượng ở chùa Tây Thiên, sau nhờ thầy Giác Tâm (người Bến Tre) giới thiệu đến chùa Bảo Quốc theo học Phật học. Bây giờ là năm 1940, trường chỉ có duy nhất một lớp, đang học đến năm thứ 6 Sơ đẳng, còn vài tháng nữa thì lên Trung đẳng, song Hòa thượng cũng được nhận vào học, lại được cấp học bổng và cho nội trú. Năm 1941, ngài thọ Sa di giới rồi tiếp tục học lên Trung đẳng và tốt nghiệp vào năm 1942, đến năm 1945 thì tốt nghiệp Cao đẳng. Tiếp theo là thời kỳ Hòa thượng ra làm việc, phụng sự Đạo Pháp...

Năm 1955, Hòa thượng thành lập Cục Lạc Liên hữu tại chùa Vạn Đức (Thủ Đức), khuyến tấn mọi người niệm Phật, cầu vãng sanh Tịnh độ. Ngài là vị thầy đương thời chấn hưng Tịnh độ trong tòa nhà Phật giáo Việt Nam. Tịnh độ Liên hữu do ngài sáng lập được duy trì trong suốt mười năm - cho đến năm 1964, khi GHPHVNTN thành lập - khơi dậy một phong trào tu tập mạnh mẽ, giúp cho rất nhiều hành giả quy hướng Tịnh độ.

Những lời dạy của Hòa thượng về pháp tu Tịnh độ

“Pháp môn trì danh niệm Phật đơn giản lắm”, HT nói. “Trước hết, luôn luôn phải có lòng tin. Tin ở nơi lời giới thiệu của Đức Phật Thích Ca về Cục Lạc thế giới của Đức Phật Di Đà là chơn thật; tin vào y báo, chánh báo của cảnh giới ấy, vì đó là chỗ mà tất cả chúng sanh và các bậc Thánh đều phải nên về. Do là y báo, chánh báo của cảnh giới Cục Lạc có thể đưa mình đến nơi bậc thánh, thành Phật chứ không ngưng trệ hay do duyên gì mà thối lui. Tiếp theo là tin nơi Pháp mà Phật Thích Ca đã dạy, phải như thế nào thì mới có thể về cảnh giới Cục Lạc”.

“Có nhiều cách để vãng sanh Cục Lạc, song cách trì danh là đơn giản nhất. Bởi theo danh tự mà niệm thì dễ, còn quán tướng thì trí lực của người rất khó đến. Muốn ở nơi sự quán tướng đúng theo kinh nói thì các bậc hiền thánh mới có thể thực hiện được. Trong khi trì danh thì dầu kẻ phàm phu, tục tử vẫn có thể niệm, cứ đúng theo Nam mô A Di Đà Phật mà hành trì”.

“Quý huynh đệ thấy, nếu quán về 32 tướng

tốt của Phật, ngay chỉ tướng lông trắng giữa chận mày của Phật A Di Đà thôi cũng đã lớn bằng năm hòn núi Tu Di, như vậy thì làm sao nghĩ tới? Ở đây, ánh sáng lại tỏa ra khắp mười phương. Còn cặp mắt của ngài thì bằng bốn đại hải - đại hải đó không phải như ở biển ta, biển ở ta so ra thì chỉ là một cái cù lao - tưởng tượng sao nổi?”

“Cái tướng lông trắng đó của bất kỳ vị Phật nào, nếu kéo thẳng ra thì cũng đều đựng tới gót. Mà theo kinh, bề cao của thân Phật Di Đà là 60 muôn ức na do tha số các sông Hằng (theo luận Câu xá thì một Na do tha bằng khoảng 100.000 tỷ - GN) - một hột cát được tính là một do tuần (khoảng 15-20 km), cộng lại là ra chiều cao thân Phật. Thử nghĩ, một sông Hằng có bao nhiêu hột cát, bao nhiêu do tuần? Mà thân ngài cao đến 60 muôn ức na do tha số cát sông Hằng! Do đó, tướng lông trắng đó cũng dài tương đương như vậy, xoắn tròn lại to bằng năm hòn núi Tu Di”.

“Đó không phải là cách nói tượng trưng đâu, mà Phật Thích Ca nói đúng thiệt như vậy. Nếu chỉ quán tưởng thân ngài cao như tượng mình thờ thì không chính xác. Còn nếu quán thật tướng chân như lại càng khó hơn nữa. Dù cũng có người làm được, nhưng chỉ là những bậc hiển thánh hiện thân. Do vậy, trì danh được xem là thấp nhất và dễ nhất. Mình đang đi bộ hay đi trên xe niệm Phật cũng được. Mình đang đứng ngắm cảnh cũng niệm được. Mình đang ngồi làm việc cũng niệm được và khi mệt mỏi quá nằm niệm cũng được. Chỉ trừ lúc nói chuyện là không niệm được thôi!”

“Trì danh nói là thấp song hành trì không dễ. Phải tin thực sâu, nguyện thực thiết và công hạnh phải chuyên cần thì mới hiệu nghiệm, nếu không thì cảnh khác chen vô phá hết. Khi niệm thì tâm và tiếng phải hiệp khấn nhau. Nghĩa là tâm phải duyên theo tiếng, tiếng phải ở trong tâm, đừng để nó xao lãng theo một tiếng gì khác, hễ nó rời ra thì phải kéo nó lại. Muốn được vậy, tiếng niệm phải cho rõ ràng, rành rẽ. Niệm như vậy phải chuyên cần, phải nhiều thời gian, phải đều đặn, phải tinh tấn lắm mới đắc lực. Khi niệm đã đắc lực thì tự nhiên trong tâm mình nổi lên tiếng niệm Phật mà mình không cần đề khởi, không cần nghĩ đến nó vẫn tự niệm. Ban đầu thì lúc được lúc mất, được thì ít mà mất thì nhiều. Cố gắng thêm thì được nhiều mất ít, cho đến khi không còn gián đoạn nữa thì gọi là niệm lực tương tục. Và như vậy mới đúng nghĩa “chấp trì danh hiệu”. Đó mới là nhơn của niệm Phật tam muội. Được vậy thì sự vắng sanh mới bảo đảm”.

“Tôi nói với mấy huynh đệ về chữ “chấp trì danh hiệu”. Chấp nghĩa là cầm, còn trì là giữ lại. Giống như tôi nắm quyển sách không buông ra vậy, hễ bỏ ra là không trì. Khi mình xưng danh hiệu ‘Nam Mô A Di Đà Phật’, làm sao trong tâm mình chỉ có ‘Nam Mô A Di Đà Phật’ mà thôi. Đừng có cái gì khác, đừng cho một niệm gì xen vào hết. Trong lúc niệm Phật mà còn niệm những thứ khác nữa thì không phải niệm Phật. Nếu chấp trì được danh hiệu như Phật Thích Ca nói thì nhất định vắng sanh. Làm không đúng thì không có kết quả. Lời Phật nói không khi nào sai cả, chỉ tại mình hiểu chưa đúng, mà khi

hiều đúng thì cũng không hẳn đã làm đúng”.

“Cũng có nhiều người đến than thở với tôi là muốn giữ cái tâm lại, nhiếp tâm để chấp trì danh Phật mà làm hoài nó vẫn cứ chạy. Vì cái chạy đó nó quen lâu năm rồi. Không phải lâu năm trong đời này, mà nó đã lâu năm trong nhiều đời trước nữa. Cho nên, mình phải cột, phải nắm lại, rồi lần lần ‘cột nắm’ cũng dần quen. Khi đứng lại thì nó cũng quen đứng luôn. Vậy nên, phải thật chịu khó để đạt nhất tâm bất loạn, tức niệm Phật tam muội. Trong Quán kinh nói, lúc Phật Di Đà hiện tiền thì các Phật khác cũng hiện tiền. Hiện tiền là hiện ra trước mắt chứ không phải chiêm bao”.

Hòa thượng nói thêm: “Khi dịch các kinh điển Đại thừa khác, tôi thấy trong các kinh đó đều có nói đến cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Như trong kinh Hoa Nghiêm, ngay cả các vị Đại Bồ tát nhập Bất khả tư nghĩ Giải thoát cảnh giới, khi các vị ngồi kề bên Phật còn khuyên với nhau xả bỏ thân này để về Cực Lạc, bởi duyên Cực Lạc khó có nước nào bằng. Vậy nên, chúng ta hãy chuyên tâm niệm Phật”.

Nguồn: GNO

An cư kiết hạ

THÍCH KIẾN NGUYỆT

PHẦN DUYÊN KHỞI



Danh từ “An cư kiết hạ” xuất phát từ Phạn ngữ - Vārsika, Varsa; Pali ngữ -Vassa (có nghĩa là mùa mưa; vassavāsa: an cư mùa mưa); Hán ngữ-Hạ An Cư, Vũ An Cư, Toạ Hạ, Hạ toạ, Kiết Hạ, Toạ Lạp, Nhất Hạ Cửu Tuần, Cửu Tuần Cẩm Túc, Kiết Chế An Cư...

Theo Tứ Phần Luật San Bồ Tuỳ Cơ Yết Ma số 4, giải thích nghĩa An Cư như sau: thân tâm đều tĩnh lặng gọi là an, qui định thời gian ở một chỗ gọi là cư.

Theo Tứ phần luật 37, An cư ký đệ (Đại 22, tr.630b) nhân duyên Phật chế định An cư là do có một số tỷ kheo, nhất là nhóm 6 tỷ kheo du hành trong mùa mưa, khiến dân chúng than

phiên: “Các sa môn Thích tử du hành trong mùa lạnh, mùa nóng và cả trong mùa mưa. Ngay cả các du sĩ ngoại đạo hằng năm vẫn có 3 tháng ở cố định trong mùa mưa, những con chim sau khi làm tổ trên ngọn cây cũng sống cố định trong mùa mưa. Còn các sa môn Thích tử lại du hành trong mùa mưa, các vị ấy đã giẫm đạp lên cỏ xanh, đang làm hại mạng sống của các loài côn trùng”.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đang trú tại thành Xá Vệ, ở tinh xá Kỳ Viên -trong vườn ông Cấp Cô Độc (theo Đại Phẩm, chương Vào mùa mưa thì ghi -Đức Thế Tôn ở thành Vương Xá, tại Tinh xá Trúc Lâm) các tỳ kheo nghe được những lời than phiền chê bai ấy đem trình lên Đức Thế Tôn. Đức Phật nghe được lời này, Ngài khiển trách nhóm tỳ kheo 6 người và nhân đó Ngài dạy: “Này các Tỳ kheo, phải an cư trong mùa mưa. Đây là hai thời điểm an cư. Thời điểm trước là ngày kế của ngày trăng tròn tháng Àsàlha, thời điểm sau là vào ngày sau ngày trăng tròn của tháng sau. Này các Tỳ kheo, trong ba tháng mùa an cư không nên du hành. Vị nào đi ra ngoài (nếu không có lý do chính đáng) thì phạm Dukkata (Phá an cư)”.

VỀ Ý NGHĨA AN CƯ

Qua phần duyên khởi đã cho chúng ta biết “An cư mùa mưa” là truyền thống của tu sĩ các tôn giáo thời bấy giờ, Truyền thống này đã có từ đạo Bà la môn cổ đại ở Ấn Độ. Sự khiển trách của Đức Phật chứng tỏ mặc dù trước đó Ngài chưa chế định việc an cư mùa mưa, nhưng các thánh tăng và các tỳ kheo sống tri túc, nghiêm trì giới luật đều không

đi hành đạo trong mùa mưa, vì nó đã trở thành một thông lệ, một tập tục chung cho các tu sĩ của các giáo phái ngoài đạo Phật thời bấy giờ.

Trong kinh Điền Tôn (xem Trường A Hàm 5 (Đại I, tr.32b) có ghi câu chuyện do Đức Phật kể lại. Trong một tiền kiếp xa xưa, lúc Đức Thế Tôn còn hành Bồ tát đạo, bấy giờ Ngài làm một vị đại thần có tên là Điền Tôn, được mọi người kính trọng. Vị đại thần này nói rằng ngài đã từng thấy Phạm Thiên (giáo chủ của đạo Bà La Môn). Nhưng thực tế thì Điền Tôn chưa thấy Phạm Thiên. Điền Tôn tự suy nghĩ, theo truyền thuyết các bậc tôn túc kể lại, nếu ai tu tập Tứ Vô Lượng Tâm suốt 4 tháng trong mùa mưa sẽ được diện kiến với Phạm Thiên. Do vậy Điền Tôn xin phép vua nghỉ ngơi 4 tháng trong mùa mưa để tu Tứ Vô Lượng Tâm. Quả nhiên sau 4 tháng Điền Tôn được hội kiến với hình đồng Phạm Thiên và được Phạm Thiên đích thân giảng dạy đạo lý cho.

Qua câu chuyện trên đã cho chúng ta thấy việc An cư trong mùa mưa ngoài việc tránh giẫm đạp lên cây cỏ non, côn trùng, nó còn là một truyền thống, một tập tục đã có từ thời xa xưa, vì nó giúp cho tu sĩ tiến bộ về mặt tâm linh, chúng được thánh quả. Kinh Chính Pháp Niệm Xứ cho biết vào thời kỳ An cư trong mùa mưa, các tỳ kheo ngoại trừ các việc đi lại và tiểu tiện, các ngài thường xuyên ngồi kiết già tại một chỗ để tu tập Thiền định.

Ngoài ra, sự an cư trong mùa mưa nó còn mang một ý nghĩa quan trọng khác, đó là sự biểu hiện tinh thần sống chung hoà hợp của tăng đoàn

tại một trú xứ. Điều này thể hiện qua mẩu chuyện được ghi trong Tứ Phần Luật 37, Tự Tứ Kiên Độ (Đại 22, tr 637c) “Lúc bấy giờ Đức Phật trú tại Xá Vệ, trong vườn Cấp Cô Độc. Sau 3 tháng an cư mùa mưa, một số đồng các tỳ kheo ở Câu Tát La đến hầu thăm Ngài. Đức Thế Tôn theo thông lệ hỏi thăm đời sống của họ như thế nào trong 3 tháng an cư. Họ trình bày với Ngài sinh hoạt thường ngày của họ. Theo đó, các tỳ kheo này qui ước với nhau trong suốt mùa an cư rằng không ai nói chuyện với ai bất cứ điều gì. Nếu có những việc cần thiết mà người này cần đến sự giúp đỡ của người khác thì chỉ được phép ra dấu chứ không được phép nói. Sinh hoạt này cũng thường xảy ra giữa các nhóm tỳ kheo mà được biết nhiều nhất là 3 nhóm tỳ kheo dòng họ Thích: Tôn giả A-Na-Luật, Tôn giả Nan-Đề và Tôn giả Kim-Tỳ-La. Các tỳ kheo khi thì ở Bát-Na-Nạn-Xà, khi thì ở Sa-Kê-Đế và luôn được Phật khen ngợi. Nhưng trong trường hợp nhóm tỳ kheo ở Câu-Tát-La này, thay vì được Phật khen ngợi, đã bị Phật quở trách. Ngài nói các tỳ kheo này là những người ngu si, sống chung như vậy là khô nhưng lại tưởng là an lạc, chẳng khác nào những kẻ thù cùng sống trong một xứ. Nhiệm vụ của các tỳ kheo là phải giáo giới lẫn nhau, chỉ điểm và sách tấn nhau, chứ không thể sống như những người câm với nhau”.

Qua đó chúng ta thấy cùng một cách sinh hoạt, có khi Đức Phật khen ngợi có khi Ngài khiển trách, mặc dù Ngài luôn ca ngợi đời sống trầm lặng và xa lánh những nơi ồn ào náo nhiệt. Tuy nhiên, không vì lẽ ấy mà các tỳ kheo sống cách biệt ngoài

Tăng đoàn. Tăng đoàn thanh tịnh hoà hợp là mạng mạch Phật pháp, là linh hồn, là sức sống của chính pháp. Vì vậy, ngoài sự tu học Tam vô lậu học, tinh thần lục hoà cộng trụ phải được xây dựng, củng cố và phát huy trong 3 tháng an cư.

Tuy Đức Thế Tôn đã là bậc Chính Đẳng Chính Giác, nhưng hằng ngày Ngài vẫn thiền định và vẫn an cư 3 tháng mùa mưa như chúng Tăng. Kinh Du Hành trong trường A Hàm 2, Phật Bản Hạnh tập kinh 39, đã ghi lại các sự tích về Đức Phật và các đệ tử an cư tu hành, và Tăng-già-la-sát Sở tập kinh, hạ, đã liệt kê các địa danh mà Đức Phật an cư kiết hạ trong khoảng thời gian 45 năm.

Đọc các truyện ký của Phật giáo chúng ta thấy vào thời Đức Phật các Phật tử tại gia, hoặc cá nhân, hoặc tập hợp những người thân trong quyến thuộc, những người cùng thôn xóm, hợp nhau cung thỉnh chư Tỳ kheo về trú xứ của mình an cư kiết hạ, để cúng dường tu tạo phước điền, để được thân cận thiện tri thức học hỏi chính pháp và tu theo. Chư Tăng nhờ ở yên một chỗ thúc liễm thân tâm, trau dồi Giới-định-tuệ nên sau 3 tháng an cư nhiều vị chứng đắc thánh quả từ sơ quả Tu Đà Hoàn đến quả vị A-La-Hán, và cư sĩ tại gia cũng có người chứng đến từng quả A-Na-Hàm.

CÁC QUI ĐỊNH VỀ AN CƯ

Theo luật Thập tụng 28: năm chúng xuất gia là: Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Thức-xoa-ma-ni, Sa di, Sa di Ni đều phải an cư. Theo Luật thì Tỳ kheo và Sa di an cư cùng một chỗ, Tỳ kheo Ni, Thức-xoa-ma-ni, và Sa di Ni an cư tu hành cùng một chỗ. Và Đại

phẩm Nhập Vũ An Cư Kiên độ trong luật tạng Pali qui định: Tỳ kheo không an cư thì phạm tội ác tác (Đột kiết la –Pali: Dukkata còn dịch phá an cư).

Theo Kiên độ An cư, trong luật tứ phần 37 qui định về những nơi có thể an cư như sau: an cư dưới cội cây, trong thất nhỏ, trong hang núi, bóng cây, trên thuyền, nơi xóm làng, hoặc có thể nương theo người chăn trâu, người đốn củi... Trong Luật Ngũ Phần nói về Pháp An cư đã qui định những nơi bị cấm: an cư ở nơi không có người cứu hộ, giữa gò má, nơi cây không có tàng, nhà lợp bằng da thú, chỗ đất trống.

THỜI ĐIỂM AN CƯ

Các kinh luật đều thống nhất -an cư khởi sự từ ngày đầu tiên (trăng tròn) Asàlha.

- Theo ngài Huyền Trang (Tây Vực ký) và ngài Pháp Hiển (Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện) thì ngày mồng một (trăng tròn) của tháng Asàlha tương đương với ngày 16 tháng 5 theo lịch Trung Quốc. Nhưng ngày An cư theo truyền thống Bắc tông là ngày 16 tháng 4 âm lịch có thể do ảnh hưởng kinh Vu Lan. Theo kinh này ngày rằm tháng 7 là ngày Tự Tứ, do vậy phải kiết hạ vào ngày 16 tháng 4.

- Theo truyền thống Phật giáo Nam Tông xác định ngày mùng một (trăng tròn) của tháng Asàlha chính là ngày 16 tháng 6 âm lịch. Do đó Phật giáo Nam tông tổ chức an cư vào ngày 16 tháng 6 và kết thúc vào ngày 16 tháng 9 âm lịch.

Do đó nếu căn cứ vào nguyên tắc “an cư trong mùa mưa” thì truyền thống nào cũng có những bất cập nhất định. Nếu xác định mục đích chính yếu của

Đức Thế Tôn đã là bậc Chính Đẳng Chính Giác, nhưng hằng ngày Ngài vẫn thiền định và vẫn an cư 3 tháng mùa mưa như chúng Tăng.

an cư là đề trường dưỡng đạo tâm trau dồi Giới-Định-Tuệ thì thời điểm an cư theo truyền thống không còn là vấn đề quan trọng, trên tinh thần đó một số nước như Trung Quốc, Nhật bản và các địa phương ở Tây Vực đều có pháp “Đông An Cư”. Theo Yết Sương Na Quốc, Đại Đường Tây Vực Ký I, ngày 16 tháng 12 là ngày khởi đầu “Đông An Cư”, ngày rằm tháng 3 năm sau là ngày kết thúc.

VỀ CHỨNG LOẠI AN CƯ

a/ Tiền An cư: bắt đầu ngày 16.4

Trung an cư: bắt đầu trong khoảng thời gian 17.4 – 15.5

b/ Hậu An cư bắt đầu ngày 16.5

Tóm lại, ý nghĩa của An cư kiết hạ là thời gian để cho Tăng Ni ở yên một nơi thúc liễm thân tâm trau dồi giới đức, siêng tu Tam Vô Lậu học, đó là cơ duyên đưa đến thánh quả, đó chính là duy trì mạng mạch Phật pháp. Vì chính pháp được dưỡng nuôi và phát triển vững mạnh, bắt nguồn từ đời sống thanh tịnh và hoà hợp của cộng đồng Tăng Ni. Trên tinh thần đó chúng ta có thể nói: -ngày nào chúng tỳ kheo hoan hỷ thúc liễm thân tâm, tinh tấn tu hành Giới-Định-Tuệ, nhiệt tình trong 3 tháng An cư thì ngày đó Phật pháp sẽ hưng thịnh và người người sẽ tìm đến để qui ngưỡng tìm cầu giác ngộ giải thoát.

ĐỜI VUI BẤT TUYỆT

Trần Thoại Nguyên

Trời bữa ấy tôi về vui biết mấy!
Sương mai hồng lấp lánh lá cây xanh
Chim líu lo ca hát múa trên cành
Cả loài sâu bọ cũng tình tứ nữa!

Ngày xanh biếc vườn thiên thu mở cửa
Cánh chuồn chuồn châu chấu lộng trời cao
Tôi hiện về như hoàng tử bé chiêm bao
Ôi! Từng khoảnh khắc thần tiên cuộc sống!

Đừng khắc khoải trần gian hay cõi mộng
Sống một lần với tâm sáng trong veo!
Mất hồn nhiên ngó ong bướm đập dìu
Đời tươi đẹp trong hồn tôi tươi đẹp!

Ôi! Mưa nắng cây đời không khôn phép
Trong tình yêu mới có phép nhiệm màu
Sôi đá vô hồn thông dự những vì sao
Ôi! Tặng phẩm thiên nhiên đời bất tuyệt!

Điều thân và tư thế kiết già

THÍCH CHÂN QUANG



Thông thường Thiền là công việc của Tâm, là công phu kiểm soát tâm, nhiếp Tâm vào an định. Tuy nhiên Tâm và Thân là hai thành phần liên quan rất chặt chẽ. Những gì của Tâm đều ảnh hưởng đến Thân và những gì của Thân đều ảnh hưởng đến Tâm.

Từ lâu chúng ta để vội vàng đi vào Pháp môn Dụng Tâm mà quên đi công phu Điều Thân làm căn bản. Lâu dài về sau, do thân không chuẩn nên tâm bị ảnh hưởng, sức định có thể bị ngăn trở.

Thêm nữa, do không Điều Thân nên cái chấp thân tồn tại mãi.

Và khi cái chấp thân tồn tại thì chấp

ngã có điều kiện để phát triển. Và khi chấp ngã phát triển thì Đạo Đức đổ vỡ. Và khi Đạo Đức đổ vỡ thì Phước mất. Phước mất thì sức định không hiện diện nữa.

Trong việc Điều Thân, trước hết hành giả phải ngồi đúng tư thế kiết già, phải cố gắng ngồi kiết già, đừng ngồi bán già. Ngồi bán già tuy dễ nhưng lâu dài Tâm trở nên lỏng lẻo vì Thân không được khóa chặt.

Có những người gân cứng (có thể do lớn tuổi) nên bắt chân kiết già rất khó. Người này phải xoa bóp, bẻ nắn chân một lát trước khi bắt chân kiết già.

Một điều quan trọng nữa là không nên kê gối mềm để đỡ ngồi thẳng lưng – hay gọi là bồ đoàn. Nhiều người cảm thấy kê một cái gối tròn, mềm thì ngồi dễ thẳng lưng và vững hơn vì thân sẽ dồn sức nặng vào ba điểm: hông và hai đầu gối. Nhưng thật ra ngồi bồ đoàn có những điều tai hại sau:

– Chính cái dễ thẳng lưng nên hành giả không cần dụng tâm để giữ lưng thẳng. Đâu ngờ rằng chính sự cố gắng thường xuyên giữ lưng thẳng làm tăng sức mạnh tinh thần về sau.

– Về lâu dài, sức mạnh dồn vào ba điểm không ổn định bằng sức nặng trải dài theo cả hai đùi như người không sử dụng bồ đoàn.

– Nói là ba điểm chứ thật ra là bốn điểm vì nơi hông có 2 xương hông 2 bên. Sức nặng dồn vào 2 xương hông không đều nhau vì hai chân bắt chéo chân trước chân sau không đều. Lâu ngày một bên xương sẽ xệ xuống nhiều hơn và làm cho hành giả có cảm giác đau cần.

– Ngồi không kê gối thì đầu tiên một bên đầu gối bị vênh lên. Nhưng không ngại, ngồi một lát

thì đầu gối sẽ hạ xuống sát. Với nữa, khi ngồi quen không cần kê gối, ta sẽ thấy thật là dễ chịu an ổn hơn là kê gối. Đi đâu cũng không cần đem theo bồ đoàn, chỉ cần một mặt phẳng gì đó là ngồi Thiền được.

Đĩ nhiên là không mặc quần áo chật chội. Nhưng cũng không nên mặc quần ngắn thiếu trang nghiêm. Cởi đồng hồ và nói lưng quần.

– Ánh sáng nên được để dịu, đừng sáng quá cũng đừng tối đen. Tránh chỗ gió thổi đến từ sau lưng. Nơi yên tĩnh vẫn là chỗ thích hợp nhất cho việc tọa Thiền.

– Nếu sắp xếp thời gian đều đặn mỗi ngày để tọa Thiền thì tốt. Còn không thì tùy những lúc thuận tiện mà ngồi. Không nên ngồi những lúc bụng còn no. Uống một ngụm nước trước khi ngồi cũng rất tốt.

– Không nên bày tỏ, khoe khoang cho người khác biết là mình có tu tập Thiền Định vì có thể làm công phu bị lui sụt. Nên ngồi chỗ không ai trông thấy, trừ khi phải ngồi với Đại chúng.

Nên lễ Phật ba lễ trước khi ngồi Thiền, với lòng tôn kính tuyệt đối. Khi đã ngồi đứng tư thế, nên chắp tay niệm Phật ba lần. Nếu ngồi một mình thì niệm thầm. Nếu ngồi tập thể thì niệm chung với Đại chúng.

Giữ tay chắp đó và tiếp tục tác ý thâm như sau :

– Nguyện trên chư Phật gia hộ cho con trái lòng thương yêu khắp tất cả chúng sinh, dù là thế giới hữu hình hay thế giới vô hình – cho con thương yêu cả loài người cũng như chim thú trên rừng, cá

trong nước.

– Nguyên trên chur Phật gia hộ cho con giữ được lòng khiêm hạ, lúc nào cũng thấy mình như cỏ rác, cát bụi.

– Con nguyện lòng quyết tâm giữ được sự vô nhiễm trong sạch.

Ba tác ý trên phải huân tập suốt đời mỗi khi tọa Thiền.

Sau đó để tay xuống, lòng bàn tay trái đặt lên lòng bàn tay phải và bắt đầu thực hành điều thân theo các bước như sau :

Ngồi đúng cách.

Thường là chân trái bắt lên trước, chân phải kéo lên sau.

Đề ý giữ lưng cho thẳng, không được để lưng cong chùng xuống, cũng đừng uốn lưng quá thẳng sẽ làm đầu bị căng. Hai vai giữ xuôi đều tự nhiên. Mắt mở rõ và nhìn xuống một điểm gần trước mặt. Giai đoạn mới tuyệt đối không được nhắm mắt, vì phải mở mắt mới thấy thân mình có lắc, động, nghiêng hay không khi so sánh với cảnh vật chung quanh.

Lưỡi gác trên chân răng trên (hơi ép ra một chút)

Hai tay phải hơi khuynh ra ngoài, dùng buồng xuôi ép sát vào hông.

Đầu không ngẩng lên, có vẻ hơi cúi xuống một chút xíu.

a- Biết rõ toàn thân.

Luôn luôn biết rõ toàn thân, từ đầu đến chân, biết rõ từng ngón tay, từng bắp thịt. Biết một cách

nhẹ nhàng, nhưng biết rất rõ.

Việc biết rõ toàn thân này có hai cái lợi:

+ *Một*, giúp cho cơ thể được khỏe hơn.

+ *Hai*, tạo dần sức **Tĩnh giác biết rõ** mà về sau sẽ dùng để kiểm soát tâm, để ứng dụng vào pháp môn dụng Tâm.

Tâm thức chúng ta rất phức tạp. Nếu không có sức tĩnh giác mạnh, chúng ta không thể thấy rõ được tâm mình. Và việc luyện tập phát triển sức Tĩnh giác là do 2 nguyên nhân gần và xa.

– **Gần** là chính cái biết rõ toàn thân sẽ tạo thành sức tĩnh giác về sau.

– **Xa** là chính những cái phước ta tích lũy được từ trước sẽ tạo thành sức tĩnh giác khi ta cần phải kiểm soát tâm.

Trong các kinh điển Nikaya, Đức Phật cũng dạy cái tác ý **biết rõ toàn thân** qua câu:

“Biết rõ toàn thân ta thở vào; biết rõ toàn thân ta thở ra”...

b – Giữ thân bất động nhưng mềm mại.

Đương nhiên khi tọa Thiền, chúng ta phải giữ thân bất động. Song song với việc biết rõ toàn thân, chúng ta nhẹ nhàng giữ thân bất động không nhúc nhích. Từng bắp thịt, ngón tay... đều được giữ yên không cử động. Cái tác ý giữ thân bất động lâu ngày sẽ là một sự hỗ trợ lớn lao cho việc nhiếp tâm vào Định sau này.

Nếu không tác ý giữ thân bất động, thân sẽ không được vững chắc và có thể bị nghiêng ngả, lay động, nhúc nhích về sau. Khi đó, tâm cũng bị ảnh hưởng rất nặng và sức định sẽ bị phá.

Tuy nhiên, giữ thân bất động không có nghĩa là kèm chặt, gồng cứng thân người. Toàn thân phải được ở trong trạng thái mềm mại.

Bất động nhưng phải mềm mại.

Không nhúc nhích nhưng cũng không gồng cứng.

Chúng ta phải luôn luôn kiểm soát coi chừng ngồi yên một lát sẽ có những thứ thịt, ngón tay... tự nhiên gồng cứng lên. Phải nhận ra và nhanh chóng thả lỏng lại.

c – Quán thân là vô thường hư ảo.

Ngồi yên theo dõi thân chừng vài phút, chúng ta lại tự nhủ thầm: “*Thân này là vô thường hư ảo.*”

Lâu lâu lại tự nhắc như vậy.

Cái công phu biết rõ toàn thân cộng với tác ý giữ thân bất động mềm mại là sự chuẩn bị cho việc dụng tâm theo pháp môn kế theo. Nhưng vì do chú ý vào thân quá có thể làm phát triển cái chấp về thân, xem thân là quan trọng.

Hơn nữa, dù bình thường, việc quán thân này là vô thường cũng là một pháp tu quan trọng trong đạo Phật.

Tóm lại, Điều thân, ngoài việc ngồi đúng cách, còn có 3 tác ý quan trọng: *Một* là biết rõ toàn thân, *hai* là giữ thân bất động nhưng mềm mại, *ba* là thấy thân là vô thường hư ảo.

Công phu Điều thân ban đầu rất quan trọng. Không chỉ quan trọng ở buổi đầu mà vẫn quan trọng đến suốt đời tu hành. Sau này khi hành giả đã tiến đến những giai đoạn dụng tâm cao hơn thì công phu điều thân vẫn không được bỏ qua.

PHÁP VƯƠNG PHẬT GIÁO KIM CƯƠNG THỪA DRUKPA ĐẾN VIỆT NAM

Từ ngày 5 đến 21.4, Pháp vương Phật giáo Kim cương thừa, Gyalwang Drukpa đã đến Việt Nam để viếng thăm, thực hiện các nghi lễ cầu nguyện, cầu siêu, chia sẻ Phật pháp tại nhiều tỉnh, thành.



Chuyến đến thăm Việt Nam còn có Nhiếp chính vương Thuksey Rinpoche (một trong hai đại đệ tử chân truyền của Pháp vương Gyalwang Drukpa) và Tăng đoàn Phật giáo Ấn Độ truyền thừa Drukpa. Đoàn đã đến Hà Nội, Nam Định, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương và TP.HCM.

Pháp vương là bậc lãnh tụ tâm linh đứng đầu và nắm giữ truyền thừa Drukpa với hệ thống tu viện tại các quốc gia trên dãy Himalaya và nhiều trung tâm Phật giáo khắp thế giới. Hiện nay, Pháp vương được nhiều quốc gia trên dãy Himalaya

như Ấn Độ, Nepal, Ladakh, Bhutan kính ngưỡng.

Pháp vương Gyalwang Drukpa là người sáng lập phong trào thiện hạnh quốc tế *Live to love* với tầm ảnh hưởng rộng lớn, truyền cảm hứng để mọi người tham gia thực hiện các việc thiện, việc tốt, đặc biệt trong các lĩnh vực: phát triển giáo dục, y tế, cứu trợ, bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản và bình đẳng giới. Ông đã được nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế vinh danh qua các giải thưởng như *Vì mục tiêu phát triển thiên niên kỷ*, danh hiệu *Bạc bảo hộ của vùng Himalaya*, giải thưởng *South - south awards* của Liên Hiệp quốc, cúp *Anh hùng xanh* của Tổng thống Ấn Độ...

Đây là lần thứ 5, Pháp vương Gyalwang Drukpa đến Việt Nam kể từ năm 2007 (các lần trước vào năm 2007, 2008, 2010 và 2011). Lần này, thông điệp chuyến thăm ông mang đến là “Yêu thương trong hành động” vì thế giới hòa bình, hòa hợp và an lạc.

Chuyến viếng thăm này cũng là dịp trao đổi, giao lưu văn hóa Phật giáo, để phật tử Việt Nam được tiếp cận với các nghi thức, không gian văn hóa, nghệ thuật đặc trưng của truyền thống Phật giáo Kim cương thừa, thông qua dòng truyền thừa Drukpa.

H.T (tổng hợp)

Thiền ngữ

SUZUKI DAISSETZ

Thiền là sự rèn luyện trong sự giác ngộ. Giác ngộ có nghĩa là giải thoát. Và giải thoát thì không kém gì so với tự do. Tự do thực sự là kết quả của sự giác ngộ. Khi một người nhận thức ra điều này, thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, người ấy cũng có thể tìm thấy chính mình luôn tự tại trong đời sống nội tâm của mình, trong sự theo đuổi đường hướng hành động của chính nó. Thiền là một tôn giáo của jiyu “tự do”, và jizai “tự tại”.

Giác ngộ chiếm trọng tâm trong giáo lý nơi tất cả các tông phái Phật giáo, Tiểu thừa và Đại thừa, “tự lực” và “tha lực”, Thánh Đạo hay Tịnh Độ, giáo lý của Đức Phật tất cả đều phát xuất từ sự giác ngộ của ngài, từ khoảng 2.500 năm trước nơi vùng phía bắc Ấn Độ. Vì vậy, mỗi một người Phật tử đều dự kiến sẽ được giác ngộ hoặc trong đời này hoặc trong đời tương lai. Nếu không có giác ngộ, hoặc đã nhận ra, hoặc được nhận ra bằng cách nào đó, lúc nào đó, nơi nào đó, thì sẽ không có Phật giáo. Thiền cũng không ngoại lệ. Thật ra, chính Thiền tạo ra hầu hết

sự giác ngộ, hay Satori “悟, ngộ”.

Để chứng ngộ, Thiền mở ra cho chúng ta hai đường lối tông quát: ngôn ngữ và hành động.

Ngôn ngữ thiền (thiền ngữ) quả mang tính chất Thiền, mặc dù nó hoàn toàn khác biệt từ triết lý trong ngôn ngữ hay biện luận rằng nó có thể không chính xác gì cho lắm để áp dụng từ ngữ “ngôn ngữ” cho Thiền. Nhưng, chúng ta đều biết, con người không thể nào sống mà không có ngôn ngữ, vì chúng ta được tạo ra như vậy từ thời mà chúng ta có thể giữ vững được sự sống của chúng ta thành từng nhóm. Tình thương là cốt lõi của con người, tình thương cần một điều gì để đặt mình lên trên đó; con người phải sống với nhau để mang đến đời sống cho có tình thương yêu lẫn nhau. Tình thương muốn được tỏ bày thì cần phải có phương tiện để truyền đạt, đó là ngôn ngữ. Vì Thiền là một trong những kinh nghiệm mang nhiều ý nghĩa nhất của loài người, người ta cần phải dùng đến ngôn ngữ để diễn tả nó cho người khác cũng như cho chính mình. Nhưng Thiền ngữ có nét đặc thù của riêng nó, nó trái ngược lại với mọi luật lệ của khoa ngôn ngữ học. Trong Thiền, kinh nghiệm và diễn tả là một. Thiền ngữ diễn tả cái cụ thể nhất của kinh nghiệm.

Lấy thí dụ: Một thiền sư đưa cây gậy của mình trước đại chúng và nói: “Các người không gọi nó là cây gậy. Vậy gọi nó là gì?”. Một người bước ra khỏi thính chúng, lấy cây gậy khỏi tay vị thầy, bẻ gãy đôi và ném xuống đất. Tất cả đây là kết luận sư phát biểu phi lý của vị thiền sư.

Một vị thiền sư khác, đưa cây gậy lên và nói: “Nếu người có một cây, ta đưa cho cây gậy của ta; còn nếu người không có, ta sẽ lấy nó đi.” Không có luận lý gì cả trong câu nói này.

Còn có một thiền sư khác đã từng giảng về sự việc này: “Khi người biết cây gậy là gì, thì người biết tất cả, và hoàn tất việc học thiền.” Rồi không nói thêm lời nào nữa và rời khỏi thiền đường.

Đây là những gì mà tôi gọi là Thiền ngữ. Triết lý của Thiền lộ ra từ đó. Tuy nhiên, triết lý không quan tâm đến việc làm sáng tỏ tất cả những ngôn từ “bí ẩn” này, nhưng là để đạt đến tự chính cái tâm, như nó đã, rỉ tiết ra chúng một cách tự nhiên, quen thuộc, như là những đám mây bay lên từ đỉnh núi. Những gì mà chúng ta quan tâm ở đây, không phải là nội dung được rỉ tiết ra, đó là chữ nghĩa và ngôn ngữ, nhưng là “điều gì” lảng vảng quanh đây, mà chúng ta không thể nào xác định được vị trí của nó và nói: “Đây này!”. Để gọi nó, cái tâm còn xa với thực tế của kinh nghiệm; nó là cái mà không thể nêu tên “X”. Nó không trừu tượng; nó đủ cụ thể, và trực tiếp, như là mắt thấy mặt trời, nhưng nó không được xếp vào trong những phạm trù của ngôn ngữ. Ngay khi chúng ta cố gắng làm điều này, nó lại biến mất. Vì vậy, Phật giáo gọi nó là cái **Bất Khả Đắc**, “không thể đạt được”, “không thể nắm bắt được”.

Đó là lý do tại sao mà cây gậy là một cây gậy và đồng thời không phải là cây gậy, hay là cây gậy là cây gậy chỉ bởi vì nó không phải là cây gậy. Từ ngữ không bị tách rời khỏi sự vật hay sự kiện hay kinh nghiệm.

CHỈ LÀ

Nguyễn Hải Thảo

Chỉ là

Một chút tình cờ

Đất trời dun rùi

Ta vừa thấy nhau.

Chỉ là

Một nửa chiêm bao

Mà sao tỉnh giấc

Ngỡ lâu lắm rồi!

Chỉ là

Một thoáng bồi hồi

Để tàn cơn mộng

Ta – ngòì – với – ta...

Các thiền sư đã từng nói, “Hãy xét những từ ngữ sống mà không xét đến những từ ngữ chết”. Những từ ngữ chết là những từ ngữ mà không còn đi tiếp một cách trực tiếp, cụ thể và mật thiết đến những kinh nghiệm. Chúng chỉ là khái niệm, bị cắt đứt khỏi gốc rễ sống. Chúng đã ngưng đọng khi được khơi dậy từ bên trong con người ta, từ chính nó. Chúng không còn là những gì mà các thiền sư gọi là “một từ ngữ” mà khi đã thấu hiểu nó thì dẫn ngay đến sự thấu hiểu hàng trăm hàng ngàn những từ ngữ khác hay những câu nói của các thiền sư. Thiền ngữ làm việc với những “từ ngữ sống” này.

VÔ THƯỜNG TRONG TRIẾT LÝ ÂM - DƯƠNG

NHẬT TRIẾT



Cửa Thiên- tranh sơn dầu Nhật Triết

Trong dịch lý Việt Nam (DLVN) đã nói mọi sự đều tương đối như nhà bác học Einstein có học thuyết Tương Đối làm thay đổi nhiều học thuyết triết học và khoa học khác. Dịch lý Việt Nam đã nêu rõ “Mọi vật đều thay đổi, chỉ có sự thay đổi là không bao giờ thay đổi”. Nếu phân tích câu trên ta sẽ thấy rõ “mọi vật đều thay đổi” là tương đối; “chỉ có sự thay đổi là không bao giờ thay đổi” là tuyệt đối. Vậy câu trên, là chân lý, mà nói đến chân lý là nói đến lẽ thật là Chân, là Mỹ. Dù ta

muốn hay không muốn, sự đổi thay vẫn tồn tại từ tạo thiên lập địa cho tới nay và mãi mãi về sau. Nó vẫn đúng thì mới gọi là chân lý.

Những câu hỏi “*Tại sao ta có trên đời này?*”, đó là vì có sự đổi thay; “*Tại sao ta lớn lên và già đi?*”, vì có sự đổi thay. Ta chết đi về cõi quên cõi nhớ vì có sự đổi thay. Sự đổi thay trong Dịch lý Việt Nam gọi là Lý Biến Hóa. Tại sao nó biến hóa được, là vì mỗi bản

thân nó mang tính đồng dị (giống và hơi khác với chính nó).

Vậy Lý Biến Hóa, Lý Đồng Dị, Âm Dương Lý, Lý Tương Đối là một, nếu nó không khác với chính nó làm sao nó thay đổi, làm sao nó biến hóa, thì làm sao có thuyết Tương Đối của Einstein...?

Sự thay đổi trong Dịch lý Việt Nam là lý biến hóa bao trùm muôn loài vạn vật; từ hữu hình đến vô hình, từ hiện thực đến trừu tượng.

Dù muốn hay không muốn, sự thay đổi đều bị và được chi phối bởi lý đối thay là Lý Biến Hóa. Ngay cả Lý Biến Hóa cũng thay đổi bởi lý đối thay thì mới đúng là chân lý.

Trong triết lý nhà Phật đã nói cuộc đời là vô thường, nghĩa là không thường hằng trường cửu, hữu hình thì hữu hoại, thành trụ thì hoại không, sinh trụ thì diệt. Trong Thái Cực Đồ của dịch lý, biểu tượng cho học thuyết Âm – Dương đã nêu rõ trong Âm có Dương, trong Dương có Âm (Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn, trong tương đối có tuyệt đối, trong tuyệt đối có tương đối. Trong thể thống nhất có đối lập, trong đối lập có thống nhất - Đồng dị Âm Dương lý).

Ví dụ như: Trong gà là thể thống nhất, phôi trong trứng gà là mầm. Nhờ đối lập mà con gà phá vỡ vỏ trứng để hiện diện trên đời. Như hạt lúa là thể thống nhất, mầm là đối lập, nhờ đối lập mà cây mạ ra đời, rồi biến thành cây lúa, bông lúa...

Để minh chứng trong Đồng có Dị, trong Dị có Đồng là quy luật Âm Dương lý, giống mà hơi khác hoặc quá quá khác trong Dịch lý Việt Nam.

Khi ta được tròn một tuổi, cha mẹ ta làm lễ thôi

nôi, chụp một tấm ảnh kỷ niệm cho ta... rồi ta bước chân vào mẫu giáo, ta được 3 tuổi, rồi lớp 1 ta được 6 tuổi, hết cấp I sang cấp II rồi cấp III ta được 18 tuổi, tốt nghiệp đại học 23 tuổi rồi trở thành thanh niên ra làm việc cho xã hội, cộng đồng. Mỗi lần như thế đều chụp ảnh kỷ niệm. Vậy theo dòng thời gian ta có dòng hình ảnh từ quá khứ đến hiện tại:

- Từ 1 tuổi đến 3 tuổi giống mà hơi hơi khác.
- Từ 1 đến 6 tuổi giống mà quá khác.
- Từ 1 đến 18 tuổi giống mà quá quá khác.
- Từ 1 đến 23 tuổi giống mà khác khác quá.

Như vậy, nhân vật trong ảnh 1 tuổi với nhân vật trong ảnh 23 tuổi ta không thể nói là 2 người được mà là một (Đồng) mà khác khác quá là Dị. Tại sao khác khác quá vậy, vì trong thống nhất có đối lập (Dị), trong đối lập có thống nhất (Đồng). Nếu không có lý thay đổi (Lý Biến Hóa) thì làm sao đưa bé 1 tuổi thành thanh niên hay thiếu nữ 23 tuổi được.

Qua phân tích trên, chúng ta thấy sự thay đổi rất cần thiết, sự thay đổi không tốt cũng không xấu. Xấu tốt là do lòng người, là Lý Biến Hóa qui luật tự nhiên của Vũ Trụ, ta muốn hay không muốn thì thiên nhiên, xã hội, con người luôn luôn thay đổi. Ta hiểu được qui luật trên làm sao ta nhìn sự đổi thay như dòng sông Tâm linh mang phù sa bồi đắp cho trí huệ thêm sáng trong, thanh tịnh.

Hiểu được đạo rồi tâm ta sẽ bình an, thanh tịnh và không có gì nói để bàn luận.

Đạt Đạo Vô Ngôn.

(Dịch Lý Rỗng Tiên)

CÓ GÌ TRONG CỐI NGƯỜI TA ?

Trần Bảo Định

Có gì trong cối người ta?
Tưởng rằng có, cũng chỉ là trống không
Vớ tay tuốt lá phiêu bông
Gom mây, quét gió, xuống hồng trần chơi!
Nổi vui lếu láo dờ hơi
Nổi buồn sanh sự yêu người, giận ta
Có gì trong cối Ta Bà
Mà chen lẩn khổ, mà va chạm sầu?
Nhiều khê đời lấm bết dâu
Trèo lên, tuột xuống, còn lâu mới về
Bóng chiều hạ giới mẩn mê
Thân rung động, cảm giác tê buốt lòng
Có gì trong cối hư không ?
Thống tay buông áo thiền tông vào đời
Cũng là vì có con người
Ba ngàn thế giới cần lời Chân Như
Nghiệp duyên rớt bến thực hư
Thời kinh khuya nấu chửa như nhuyển tâm
Chân hành giả bước lặng thầm
Lá Bồ đề rụng ngăn mầm móng đau.
Có gì trong cối đời sau?
Trắng xưa cổ độ lạc vào hư vô!

Hoàn chỉnh quá!

OSHO



Tôi đã từng nghe một chuyện
thiên:

Nhà vua tới gặp một thiên sư để học cách làm vườn. Thiên sư này dạy cho vua trong ba năm. Nhà vua có một khu vườn rộng, đẹp - hàng ngàn người giúp việc ở đó - và bất kỳ thầy nói điều gì, vua đều làm và thí nghiệm trong vườn của mình. Sau ba năm vườn đã hoàn toàn sẵn sàng, nhà vua mời thiên sư tới tham quan. Nhà vua rất bồn chồn bởi vì thiên sư này rất nghiêm khắc: “Không biết thầy có thích hay không?” - chẳng

khác nào đi thi vậy - “Liệu thầy có nói, ‘Khá lắm, anh đã hiểu rồi’ chẳng?”

Mọi sự được chăm sóc tỉ mỉ. Khu vườn nhìn rất đẹp mắt; chẳng thiếu thứ gì. Lúc đó nhà vua mới mời thầy tới thăm. Nhưng thiên sư lại buồn bã ngay từ đầu. Ông ấy nhìn quanh, đi lại trong vườn từ phía này sang phía kia; ông ấy mỗi lúc trở nên nghiêm nghị hơn. Nhà vua thấy sợ hãi, chưa bao giờ thấy thầy lại nghiêm nghị đến thế. “Sao thầy trông buồn thế? Có gì trục trặc chẳng?”

Thiền sư cứ gật đầu hoài, mà trong bụng thì nói “Không”.

Nhà vua hỏi, “Thưa thầy có gì vậy? Có gì sai chăng? Sao thầy không nói cho con? Thầy đang trở nên mỗi lúc một nghiêm nghị và buồn bã hơn, và thầy cứ gật đầu nhưng có vẻ chê. Sao vậy? Cái gì sai? Con không thấy cái gì sai cả. Đây là những điều thầy đã dạy con, và con đã thực hành nó trong khu vườn này”.

Thiền sư nói, “Nó đẹp đến mức nó thành chết. Nó hoàn chỉnh quá - đó là lý do tại sao ta lại gật đầu và ta nói không. Nó **phải chưa hoàn thành chứ**. Lá vàng đâu rồi? Lá khô đâu rồi? Không có đến một chiếc lá khô!” Tất cả lá khô đều đã bị mang đi - trên đường không còn lá khô nào; trên cây không còn lá khô nào, không có lá úa, không có lá vàng nào. “Những chiếc lá đó đâu rồi?”

Nhà vua nói, “Con đã bảo người làm vườn vứt bỏ hết rồi. Con **muốn làm cho vườn đẹp một cách tuyệt đối**”.

Thiền sư nói, “*Đó là lý do tại sao vườn trông đờ đẫn quá, nhân tạo quá. Mọi thứ của Thượng Đế chẳng bao giờ kết thúc cả*”. Rồi thầy chạy xô ra ngoài vườn. Tất cả các lá khô đều được vun đống lại: ông lấy vài chiếc lá khô trong thùng rồi tung chúng lên theo gió, và gió đưa lá khô đi và chúng lăn lóc trên đường. Ông ấy nhìn một cách say sưa và nói, “Nhìn kia, trông nó sống động làm sao!” Và âm thanh xào xạc trên lá khô - âm nhạc của lá khô, gió chơi đùa với lá khô. Bây giờ vườn đã có tiếng thì thảo; nếu không thì nó đờ đẫn và chết giống như một nghĩa địa. **Cái im lặng đó không sống động.**

Tôi thích câu chuyện này. Thiền sư nói, “Nó **hoàn chỉnh quá, đó là lý do tại sao nó lại sai**”.

LỜI BÌNH:

Câu nói rất thú vị của vị Thiên sư: "**Mọi thứ của Thượng Đế chẳng bao giờ kết thúc cả!**" Vâng, đó là cách nói của những người mượn Thượng Đế để chỉ quy luật vận động của vũ trụ này. Vũ trụ này cũng sẽ chẳng bao giờ kết thúc cả, mà nó cứ phồng lên xẹp xuống như một bọt xà phòng, theo hình ảnh mô tả giản đơn của các nhà khoa học.

Cuộc đời cũng thế, không bao giờ có sự hoàn chỉnh tuyệt đối. Những ai đi tìm sự hoàn chỉnh tuyệt đối như nhà vua học làm vườn kia sẽ đi vào bế tắc. Đó cũng là nguyên nhân của mọi đau khổ của con người. Con người đau khổ thực ra chỉ vì họ cố tìm sự hoàn hảo trong mỗi sự vật, sự việc chung quanh họ, mà sự hoàn hảo là chính là chỗ bế tắc của mọi vấn đề.

Kinh Dịch lý giải triết lý này rất rõ ràng ở quẻ thứ 63 và 64 là hai quẻ cuối của kinh.

Quẻ 63 - Thủy Hỏa Ký Tế (hoàn chỉnh công việc), tượng trưng bằng hình ảnh nước trên lửa, với lời thoán: "**Ký Tế. Hanh tiểu. Lợi trinh. Sơ cát chung loạn**" (既濟. 亨小. 利貞. 初吉終亂). Có nghĩa là ở quẻ Ký Tế sự hanh thông ít thôi, trước tốt nhưng sau sẽ xấu!". Đây là hình ảnh của vị vua đã dọn khu vườn mình một cách hoàn chỉnh mà Osho nói ở trên. Tuy hoàn chỉnh nhưng thật ra là một khu vườn chết!

Quẻ 64, quẻ cuối cùng của kinh Dịch thì lại là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế, (công việc chưa xong) tượng trưng bằng hình ảnh lửa trên nước dưới, với lời

thoán: “*Vị Tế. Hanh. Tiểu hồ ngật tế. Nhu kỳ vĩ. Vô du lợi*”, (未濟.亨.小狐汔濟.濡其尾.無攸利) . Có nghĩa là quẻ Vị Tế mọi việc hanh thông, tuy giống như một con cáo vượt sông bị ướt đuôi, chẳng lợi gì! Đó là hình ảnh một khu vườn dờ dang với những lá xanh chen lẫn lá vàng mà vị Thiền sư cổ tình dựng nên để dạy nhà vua về nghệ thuật sống!

Kinh Dịch đã để lại cho chúng ta một bài học quý báu khi Thánh nhân đặt quẻ cuối cùng của kinh là một quẻ dờ dang. Tuy dờ dang nhưng lại “Hanh”, khác với quẻ trước nó, tuy hoàn chỉnh nhưng lại “Tiểu Hanh”.

Kinh Dịch không kết thúc một cách hoàn chỉnh bằng quẻ Ký Tế, mà kết thúc bằng một quẻ dờ dang, quẻ Vị Tế. Đó chính là nghệ thuật của triết học và cũng là nghệ thuật sống. Nghệ thuật của sự không hoàn hảo mà sau này Trang Tử trong Nam Hoa Kinh đã nâng nó lên thành tư tưởng Tề Vật Luận và Jean Paul Sartre đã viết La Nausée (Buồn nôn) để chỉ sự bế tắc của con người không cảm nhận được cái đẹp trong những điều bình thường của đời sống mỗi ngày.

Đó cũng là lý do tại sao đức Phật nói: “*Phật pháp bất ly thế gian pháp*” và tất cả các vị Bồ tát trong Phật giáo đều không chịu bước vào cảnh giới Niết Bàn (*thường, lạc, ngã, tịnh*) mà luôn mang hạnh nguyện vào cõi Địa ngục (như ngài Địa Tạng) hoặc cõi Nhân gian (như ngài Quán Thế Âm) để cứu khổ chúng sanh!

PHAN CÁT TƯỜNG

PHẬT

Lê Việt Yên

Đầu năm lễ Phật chùa thiêng
Cầu cho phúc lộc tự nhiên vào nhà
Cho chồng bỏ tính trăng hoa
Cầu cho vợ trẻ nét na ngoan hiền,

Linh không bởi tại chùa thiêng
Hình như “Thí chủ” có tiền căn tu
Không không sắc sắc phù du
Việc gì lễ Phật tít mù xa xăm
Phật ngồi - Phật đứng - Phật nằm
Đồng, thau, gỗ, đá dễ nhầm như chơi,

Nếu tâm thí chủ sáng ngời
Cần gì lạy Phật lạy Trời van xin
Hãy từ tâm khảm của mình
Soi vào sẽ thấy Phật linh chỗ nào!

CHIẾC ĐỒNG HỒ BỊ MẤT

THÍCH NGUYỄN ĐẠT



Một lần nọ, có một người nông dân bị mất một chiếc đồng hồ trong kho thóc. Đó không phải là một cái đồng hồ thông thường bởi nó còn có giá trị về mặt tinh cảm đối với ông.

Sau một thời gian dài tìm kiếm vô vọng, người nông dân phải nhờ sự trợ giúp của những đứa trẻ đang chơi bên ngoài. Ông hứa, nếu ai tìm được chiếc đồng hồ bị mất sẽ được thưởng.

Nghe thấy vậy, đám trẻ con nhanh chân chạy xung quanh kho thóc tìm kiếm. Chúng đi khắp nơi, lục tìm ở mọi chỗ, từ nơi chứa thóc đến tận cả chỗ cho gia súc ăn, nhưng vẫn không thấy. Chỉ đến khi ông đề nghị bọn trẻ dừng việc tìm kiếm thì có bé trai chạy tới và yêu cầu ông cho nó một cơ hội nữa.

Người nông dân nhìn đứa bé và nghĩ: “Tại

sao lại không chứ? Sau tất cả thì cậu bé này có vẻ khá chân thành”. Ông dẫn cậu bé trở lại trong kho. Một lúc sau, cậu đã chạy ra và trên tay là chiếc đồng hồ của ông. Người nông dân rất hạnh phúc và ngạc nhiên, ông hỏi cậu bé: “Làm cách nào mà cháu có được nó, sau khi tất cả các bạn khác đã từ bỏ?”.

Cậu bé đáp: “Cháu không làm gì cả và chỉ ngồi im một chỗ để lắng nghe. Trong im lặng, cháu nghe thấy tiếng kim đồng hồ chạy và theo đó cháu tìm ra nó”.

Sự tĩnh lặng trong tâm hồn có thể sẽ tốt hơn so với một trí não luôn hoạt động.

Hãy để cho tâm trí của bạn những phút giây nghỉ ngơi, thư giãn hàng ngày. Và hãy xem, sự hiệu quả mà nó đem lại khi giúp bạn xây dựng cuộc sống hằng mong đợi của mình



Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đi khắp cùng thế giới, diễn giảng rất nhiều. Đây là 7 bài sưu tầm, đã được chọn lọc.

7 BÀI HỌC LÀM NGƯỜI

ĐẠT LAI LẠT MA

1. Thứ nhất, “học nhận lỗi”.

Con người thường không chịu nhận lỗi làm về mình, tất cả mọi lỗi làm đều đổ cho người khác, cho rằng bản thân mình mới đúng. Thật ra không biết nhận lỗi chính là một lỗi làm lớn.

2. Thứ hai, “học nhu hòa”.

Răng người ta rất cứng, lưỡi người ta rất mềm, dĩ hết cuộc đời răng người ta lại rụng hết, nhưng lưỡi thì vẫn còn nguyên. Cho nên cần phải học mềm mỏng, nhu hòa thì đời con người ta mới có thể tồn tại lâu dài được.

3. Thứ ba, “học nhẫn nhục”.

Thế gian này nếu nhẫn được một chút thì sóng yên bể lặng, lùi một bước biển rộng trời cao. Nhẫn, vạn sự được tiêu trừ. Nhẫn chính là biết xử sự, biết hóa giải, dùng trí tuệ và năng lực làm cho chuyện lớn hóa thành nhỏ, chuyện nhỏ hóa thành không.

4. Thứ tư, “học thấu hiểu”.

Thiếu thấu hiểu nhau sẽ nảy sinh những thị phi, tranh chấp, hiểu lầm.

Mọi người nên thấu hiểu thông cảm lẫn nhau, để giúp đỡ lẫn nhau. Không thông cảm lẫn nhau làm sao có thể hòa bình được?

5. Thứ năm, “học buông bỏ”.

Cuộc đời như một chiếc vali, lúc cần thì xách lên, không cần dùng nữa thì đặt nó xuống, lúc cần đặt xuống thì lại không đặt xuống, giống như kéo một túi hành lý nặng nề không tự tại chút nào cả. Năm tháng cuộc đời có hạn, biết buông bỏ thì mới tự tại được!

6. Thứ sáu, “học cảm động”.

Cảm động là tâm thương yêu, tâm Bồ tát, tâm Bồ đề; trong cuộc đời mấy mươi năm của tôi, có rất nhiều câu chuyện, nhiều lời nói làm tôi cảm động, cho nên tôi cũng rất nỗ lực tìm cách làm cho người khác cảm động.

7. Thứ bảy, “học sinh tồn”.

Để sinh tồn, chúng ta phải duy trì bảo vệ thân thể khỏe mạnh; thân thể khỏe mạnh không những có lợi cho bản thân, mà còn làm cho gia đình, bạn bè yên tâm, cho nên đó cũng là hành vi hiếu đễ với người thân.

(TTN sưu tầm)

CHIỀU

Từ Kế Tường

Qua cầu nhìn mây tím
Nghe chiều vỡ chuông chùa
Cây rơi vài tiếng lá
Tay nghiêng sậu che mưa

Em thả tóc đường thơm
Hoa trái theo chân bước
Người đi ngược kẻ về
Làm sao mà gặp được

Áo phai gương mặt buồn
Thoát nhiên cười thơ dại
Tôi cảm tháng giêng non
Rong chơi miền xa ngại

Em vào mùa lễ hội
Giẫm cỏ xanh mướt lòng
Mắt biếc như sương núi
Tôi hóa thành hư không

Trở về con dốc cũ
Tôi ngồi nhìn nước trôi
Gió phất tà áo bụi
Rơi một phiến mây trời.

Kỳ Đồng - Người bạn cuối đời của danh họa Paul Gauguin

NINH HẠ (Elijo Hill - CA)



Kỳ Đồng (đứng) và Paul Gauguin

không viết bằng Anh, Pháp ngữ, đã được trao tặng

Liên hệ giữa Kỳ Đồng và danh họa Paul Gauguin được Vargas Llosa kể lại trong “Lối về thiên đường” (The way to Paradise). Đây là một trong ba tác phẩm mới nhất của Vargas Llosa. Tên nguyên bản “Spanish là El paraiso en la Otra Esquina” (Thiên đường ở một góc trời khác).

Mario VargasLlosa, một nhà văn mà ngoài châu Âu và Thụy Điển, tác phẩm

giải thưởng vinh dự nhất về văn chương chữ nghĩa, Nobel Văn Chương 2010. Sinh ngày 28 tháng 3 năm 1936, nhà văn mang quốc tịch Pêru và Tây Ban Nha. Ông cũng là một chính trị gia sôi động và đầy tham vọng, một nhà báo, một người viết tiểu luận (Essayist). Hiện nay là Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Princeton, Hoa kỳ. Ông được xem như là nhà văn có ảnh hưởng quốc tế lớn hơn mọi nhà văn châu Mỹ Latin khác. Giới phê bình văn học xếp ông vào hai khuynh hướng hiện đại (Modernism) và hậu hiện đại (Post-Modernism) và là người chịu ảnh hưởng của nhà văn và triết gia hiện sinh, Gustave Flaubert và Jean Paul Sartre.

Đôi nét về Gaugin

Paul (Eugene-Heni) Gaugin sinh tại Paris vào ngày 7 tháng 6 năm 1848. Cha là một nhà báo, vì liên hệ các hoạt động chính trị nên đã bị trục xuất khỏi nước cùng gia đình. Ông chết trên tàu giữa biển khơi trên đường lưu đày. Mẹ của ông đưa hai đứa con còn rất thơ dại đến nương tựa ông cố ở Lima. Vừa đến tuổi 17, Gaugin xin làm trên các tàu buôn Pháp, giăng hồ vòng quanh thế giới, ghé qua các bến cảng say sưa với rượu chè, gái điếm. Sau sáu năm trên sóng nước, chàng trai Gaugin từ giã cuộc đời thủy thủ, trở về Paris và sống cuộc đời giàu có phong lưu trong nghề nghiệp ngân hàng và chứng khoán. Gia đình đầm ấm, ổn định.

Sau cái chết của mẹ, Paul Gaugin may mắn có người bảo dưỡng là Gustave Arosa. Người mà Llosa cho là người yêu của mẹ Paul. May mắn hay nghiệp chướng còn tùy. Gustave giàu có, lại là người say mê

nghệ thuật với bộ sưu tập tranh giá trị. Chính vì thế, trong thời gian này, lần đầu tiên từ một người không hề quan tâm đến hội họa, Gauguin bắt đầu yêu thích nghệ thuật. Đặc biệt, bỏ tiền mua tranh các họa sĩ thuộc phái ấn tượng (Impressionism), Manet, Monet, Sisley, Pissaro, Renoir và Guilloimin. Gauguin học vẽ lớp đêm và những ngày nghỉ, để lén lút giấu vợ, chập chững bước đầu như là một họa sĩ tài tử.

Claude-Émile Schuffenecker, ông bạn già tốt bụng, đam mê nghệ thuật và đạo giáo Đông phương, đặc biệt là Phật giáo, đã vô tình cảm dỗ, đưa Gauguin đến với hội họa. Một động cơ khác như định mệnh, như nghiệp dĩ. Khi nhìn họa phẩm Olympia của Édouard Manet, Gauguin xúc động như bị sét đánh. Ngay khoảnh khắc đó, Gauguin đã nghĩ rằng mình phải trở thành một họa sĩ. Và, sau cùng là người thầy, người bạn, họa sĩ ấn tượng Camille Pissaro, người đưa ông đến với giới nghệ sĩ nổi danh, trong đó có thần tượng Édouard Manet.

Những điều này đã khơi dậy mãnh liệt tiếng gọi thầm từ lâu giấu kín trong tiềm thức hay từ tiền kiếp Paul Gauguin. Đòi ông qua khúc quanh mới của định mệnh. Quyết định từ bỏ vợ và năm con, từ bỏ một gia đình hạnh phúc đầm ấm. Dấn thân vào con đường nghệ thuật phiêu lưu với bao truân chuyên, nghèo khó và si nhục, vào độ tuổi ba mươi lăm.

Ông chơi thân và có thời gian ngắn sống chung với người họa sĩ điên khùng Hòa Lan (The mad Dutchman) Vincent van Gogh ở Arles (Pháp). Ở đây họ đã cùng vẽ nhiều họa phẩm, cùng học ở nhau. Có chung đam mê dục tình và hội họa. Họ

chỉ sáng tác khi những đòi hỏi của thân xác đã thỏa mãn. Nhưng hai người lại có những cá tính khác biệt bất thường và bất đồng. Paul bỏ đi. Chính vì mặc cảm phiền muộn bị bỏ rơi của Paul, Vincent trong cơn say và trầm cảm đã cắt tai mình trong nhà thổ bên cạnh cô gái điếm gần gũi. Cũng như về sau, năm 1890 mới 37 tuổi, tự bắn vào bụng để tự sát vào lúc tài năng đang rực rỡ.

(Paul nghèo khó là do tự chọn. Vincent nghèo khó do nghiệp dĩ. Paul may mắn thỉnh thoảng bán được tranh mà sống. Vincent trong khi còn sống chỉ bán được một. Ngay sau khi chết và cho đến nay tranh Van Gogh được lòng mua với giá đắt nhất thế giới. Bức tự họa Self Portrait Without Beard (1889) bán ra với giá kỷ lục 71.5 triệu đô la năm 1998 ở New York. NH)

Tahiti: Thiên đường vỡ mộng

Năm 1891, vào lúc tranh của ông đã may mắn được trưng bày và được biết tiếng, được mua, Paul Gauguin quyết định đi tìm thiên đường của nghệ thuật ở Tahiti, vùng Nam hải. (South Seas. French Polynesia). Trốn chạy văn minh châu Âu, nơi nghệ thuật thật sự đã bị vong thân chạy theo thị hiếu và theo tiền, để tìm đến thế giới nguyên sơ trong lành. Miền đất không có mùa đông, ở đó nghệ thuật không phải là kinh doanh thương mại, mà thiêng liêng, đầy sức sống. Nơi mà ông sẽ tìm học, sẽ thấm sâu mọi điều mà châu Âu chưa biết đến hay chối từ.

Tahiti làm Gauguin vỡ mộng. Những quan chức đô hộ Pháp, những linh mục và mục sư, nhân danh công lý và thiên chúa, nhân danh văn minh và

khai hóa đã cô hủi hoại phong tục tập quán bản địa. Những người Tàu chủ tiệm tạp hóa, thực phẩm, tiệm hút thuốc phiện. Những quán rượu và nhà điếm. Không còn những thiếu nữ da màu nâu sáng, đôi vú căng đẹp, những mông đùi lành mạnh quyến rũ. Những mái tóc kết hoa, phủ dài trên đôi ngực trần, nay đã bị che, đậy kín trong áo phủ trên đường phố bụi. Và bản thân ông ngay khi vừa đến, cũng đã bị kết tội xúc phạm công cộng. Bị bắt khi đang khoan khoái tắm trần truồng dưới hồ thác nước trong veo.

Gauguin bắt đầu một cuộc sống trụ lạc phóng dãng. Rượu và gái. Những ngày, những tháng thiếu đói, khi chưa nhận được tiền bán tranh từ Pháp. Túng quẫn, Gauguin đã năn nỉ van xin tên chủ tiệm Tàu mua thiếu, mua chịu thức ăn và rượu để nuôi mình, nuôi vợ con. Thế nhưng khi có tiền thì lại tiệc tùng gái rượu thâu đêm. Cuộc sống này làm cho những quan quyền Pháp, nhất là cha xứ và mục sư cùng dân chúng tấy chay xa lánh. Gauguin, lúc đó đã ngoài bốn mươi, lấy vợ là những cô gái bản xứ còn non choẹt, tuổi mười ba mười bốn. Những người vợ trẻ đến rồi đi, có với ông hai con, một đứa chết non. Nhưng đam mê rạo rực của thân xác với những cô gái trẻ đã cho ông niềm hưng phấn sáng tác, những kiệt tác để đời.

Với màu sắc tươi sáng, hình thể nguyên sơ và những cô gái của hải đảo Thái Bình Dương, những bức tranh vẽ trong thời gian này được sắp hạng giữa những tác phẩm đẹp nhất đương đại, Gauguin được xem như là họa sĩ tiên phong của Hậu ấn tượng (Post-Impressionism).

Tuy vậy, sau gần hai năm vì nghèo, nợ, chán nản và trầm uất, Gaugin chạy trốn thiên đường võ mộng, để trở về Pháp năm 1893.

Đảo Marquesas: Thiên đường ở góc trời khác

Gauguin trở lại vùng đảo này vào năm 1895 với căn bệnh kỳ lạ. Đôi chân ghê lở đau đớn. Nha phiến và rượu giúp cho ông giảm cơn đau, đồng thời làm cho ông nghiện ngập.

Tháng 9 năm 1901, một lần nữa ông bỏ Tahiti. Sau sáu ngày sáu đêm trên biển, chiếc tàu La Croix du Sud bỏ neo tại bến cảng Atuona, Hiva Oa. Marquesas, một hòn đảo đẹp nhất hành tinh trong Thái Bình Dương, trong quần thể hải đảo Polynesia thuộc Pháp. Ông ở đây cho đến chết vì căn bệnh không tên quái ác đã hành hạ ông đau đớn và làm mất ông mờ lòa.

Ông qua đời ở cạnh bên những người bạn chung thủy. Trong số đó có Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Ông là một trí thức yêu nước Việt Nam, mà một may mắn lạ kỳ, đã đến đây thay vì mục xương trong Đảo Quỷ, Devil's Island, tên gọi đảo Guiana, nơi tù đầy biệt xứ.

(Cũng như Van Gogh, có người cho rằng Paul Gaugin chết vì bệnh phong tinh, bệnh phong cùi, hay tim đột quy. NH)

Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, bạn cuối đời của Gaugin

Khi đến Marquesas, Paul rất vui vì giấc mơ đã thành hiện thực. Người đầu tiên Paul gặp ở trên bến cảng Atuona là một người An Nam tên Kỳ Đồng.

Từ bỏ địa vị trong bộ máy hành chính của thực dân Pháp tại quê hương Việt Nam, ông dần thân vào các hoạt động chính trị chống ách đô hộ, kể cả khủng bố. Bị bắt. Tòa án Sài gòn kết tội phản loạn với án xử tù chung thân. Đây ông đến Đảo Quỷ (Devil's Island) ở Guiana rất xa xôi (gần Brazil). Theo học văn chương và khoa học tại Sài gòn và Algeria. Từ đây ông trở về Việt Nam được bổ dụng làm công chức sang trọng trong chính quyền Pháp. Ông bỏ tất cả để chống sự xâm lược của thực dân.

Nhưng bằng cách nào Kỳ Đồng lưu lạc đến ở tận Atuona này?

Cám ơn tờ báo Les Guêpes của Đảng Thiên Chúa Giáo tại Tahiti. Cám ơn Gustave Gallet. Cám ơn Paul. Tất cả đã vô tình đưa đẩy cứu Kỳ Đồng. Giữ Kỳ Đồng ở lại thiên đường trên đường đến địa ngục.

Vì túng thiếu Paul Gaugin có thời gian đã bắt tay với những kẻ ông khinh ghét để nhận làm tờ báo này cho họ lãnh tiền hàng tháng. Những bài tấn công của ông nhằm vào các viên chức hành chính do Paris bổ nhiệm, trong đó có thống đốc Gustave Gallet khiến ông này bị bay chức.

Trước đó ba năm, khi con tàu chở Kỳ Đồng ghé qua cảng Papeete của Tahiti trước khi đi tiếp đến đảo lưu đày Devil's Island, thống đốc Gallet lên tàu và tình cờ gặp ông. Với tiếng Pháp lưu loát hùng biện, phong cách tao nhã tự nhiên và trí thông minh, Kỳ Đồng đã gây một ấn tượng mạnh mẽ khiến thống đốc cứu đời ông khỏi số phận tù đày. Gustave Gallet bổ nhiệm Kỳ Đồng làm viên chức tại Trạm Y Tế

Atuona. Kỳ Đồng đã chấp nhận số phận của mình một cách bình thản chỉ có được với người phương Đông. Ông biết sẽ không bao giờ có thể rời đây được, ngoại trừ bị giải về địa ngục Guiana. Cưới vợ là thổ dân đến từ Hiva, Marquesas, với tài thiên phú từ nhỏ, không lâu ông nói rất rành ngôn ngữ Maori. Làm việc với lòng tin, giúp đỡ những người địa phương ngu dại với sự khôn ngoan tế nhị, ông được mọi người kể cả Gaugin yêu kính.

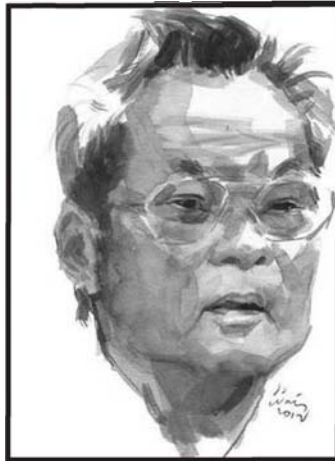
Biết Gaugin là một nghệ sĩ, Kỳ Đồng đã tận tình giúp đỡ ổn định nơi ăn chốn ở. Kể cả nơi mà Gaugin chọn để chôn cất khi qua đời về sau. Tình bạn và những lời khuyên bảo can gián của Kỳ Đồng thật vô giá với Paul từ ngày đầu tiên kỳ ngộ cho đến giờ phút cuối đời của Paul. Và với Paul, Kỳ Đồng là một người bạn khôn khéo dịu dàng, ăn nói duyên dáng. Paul tự hỏi. Một người bạn tốt như thế là một tên đặt bom khủng bố như bị kết án? Khó tin.

Sự gặp gỡ và tình bạn của nhau giữa Paul và Kỳ Đồng đúng là định mệnh hay của thân tình có từ tiền kiếp?

Đạo Tưởng

(truyện ngắn)

NGUYỄN QUANG SÁNG



Cổ nhà văn Nguyễn Quang Sáng

Tên Châu được biết, tên thật của ông là Lâm Văn Quốc, tự Ba Quốc, con của ông Lâm Văn Ngươn, mẹ là Nguyễn Thị Nhỏ, quê ở Cái Cùng xã Long Điền, một thôn nằm ở giữa xã Vĩnh Mỹ và Gia Thái tỉnh Bạc Liêu.

Cái đất sinh ra ông là Cái Cùng. Tên “Cái Cùng” gọi cho người ta một vùng rừng đất hoang sơ của U Minh, một vùng rừng còn những con rắn khổng lồ đêm đêm treo mình giữa hai thân cây, tự lấy thân mình làm gàu “bành bạch” tát nước giữa đêm khuya để bắt cá.

Thuở nhỏ, nhà nghèo, Cái Cùng là nơi xa xôi hẻo lánh, nên ông chỉ học đến lớp a,b,c... Lớn lên, với thân hình vạm vỡ của ông, ông thích võ nghệ. Ông thích giao du với các hảo hớn, học võ “Thiếu lâm tự” để thỏa chí bình sanh, ông lưu lạc lên đất Miên, qua Lào, học thêm bùa ngải.

Sau bao năm “tâm sư học đạo” ông trở lại đất Tân Châu, lãnh cai quản cho gia đình người cậu của mình là ông Nguyễn Chánh Sắt, người có tiếng trong làng văn làng báo thời bấy giờ. Ba Quốc nổi tiếng là người siêng năng, giỏi giang việc đồng áng, to lớn và “hầm hừ” vậy, nhưng hiền lành dễ thương.

Chẳng bao lâu, vào một đêm mưa gió, những đêm mà sông Tiền như con rồng chuyển mình, dậy sóng hàn đập ì ầm, sau những ngày bản thần rã rượi, biếng nói biếng cười, cặp mắt như lò đờ, khi đó ngầu, thân xác ông như bị một vị khuấy mặt nào đó hành hạ ông, ông la, ông hét, ông đâm ngực, ông đục đầu vào cột nhà, rồi ông “phát huệ”, ông lại xưng là “ta là tướng núi” và đủ thứ danh tánh.

Sau đó, ông lập am hành đạo. Rồi nhà người cậu, bỏ việc đồng áng, bằng bùa ngải ông bỏ công đi trị bệnh cho bà con dọc theo sông Tiền. Theo lời kê, lạ thay, bệnh nào ông trị cũng hết. Đó là bệnh nhẹ. Còn bệnh nặng, những bệnh kinh niên, ông gọi là bệnh tà ma ám ảnh, sau khi cho bệnh nhân uống bùa ngải, ông ra thần oai, ông đục đầu vào cột nhà cho tà ma hoàng xuất. Rồi ông trầm tư, dùng luồng sáng của đôi mắt chiếu vào bệnh nhân. Cũng lạ thay, bệnh nhân nào cũng thấy nhẹ người, người nào cũng thấy nhẹ người, người nào cũng lồm cồm ngồi dậy

xá lạy ông.

Vào năm 1928, cái am bằng tre lá như một cái chòi ruộng được dựng lên, bề thế, tọa lạc trên con đường gọi là Hương Chùa, cách chợ Tân Châu độ cây số ngàn.

Đạo của ông lấy kinh gốc từ chùa Tây An. Mỗi ngày ông hành lễ ba thời: khuya, ngọ và chiều. Trước hết ông lễ Bàn Thầy, Bàn Thánh, Bàn Thần. Bàn chư vị năm Ông, mỗi bàn mười hai lạy. Xong, ông ra lễ bàn Thông Thiên, lạy đủ bốn phương: đông, nam, tây, bắc. Khi hành lễ cũng có chuông mõ ngân vang như nhà chùa.

Sau 14 năm hành đạo (1925-1939), ông có trên 10.000 tín đồ sống rải rác trên khắp cả đất Tân Châu, từ sông lớn đến kinh rạch qua các đồng sâu. Ông đi đến đâu cũng được tín đồ tung hô, vái lạy. Từ đó ông tự xưng là “Minh Hoàng Quốc”, lúc ban đầu, đạo Trương có nghĩa là ông ngồi tưởng cho bệnh nhân thoát bệnh. Sau cái nghĩa của Đạo Trương được nâng cao hơn, tưởng về “giang san tổ quốc, tưởng đến ngôi vua”.

Dần dần, cái sân am hành đạo của ông biến thành sân võ. Một đêm đệ tử thấy thần oai, ông dựng đầu vào một thân cây, cây lá rung rinh như đương đầu trước ngọn gió. Như vậy, chắc ông thấy cũng chưa đủ, có lần ông đóng cây đinh ba tấc vào cột nhà, trước mặt hàng ngàn tín đồ đứng vây quanh, ông dựng đầu vào cây đinh, cây đinh queo ngang mà đầu ông không hề có một vết xước xây xước.

Rồi đêm đêm, như một thời xa xưa nào được dựng bên bờ sông đất Tân Châu. Trước cái sân am

hành đạo của ông, lá dứa bó thành đuốc nõ lép bép, đỏ đùng đục như ánh ma trôi. Hàng trăm tín đồ với sắc phục vàng hươm, kiếm loang loáng trong ánh đuốc đỏ rực dưới trời đêm, bên con sông không bao giờ mệt mỏi, vừa trôi vừa vỗ sóng dập bờ.

Chùng như đã có một đạo quân, ông Đạo Tường bắt đầu lập triều đình:

Ông là Minh Hoàng Quốc, quân tử của Nguyễn Văn Hương, Đinh Phan, Vương Lèo và Nguyễn Soái Năm.

Đã có tham vọng, có triều đình, có quân đội, ắt phải có ngày hành động.

Theo sách đã ghi, đó là đêm mùng 8 rạng ngày 9 âm lịch năm Kỷ Mão (20-2-1939), đêm trăng lười liềm mờ mờ ảo ảo cùng nhang khói, tín đồ từ xa kéo đến nghe ông thuyết pháp. Buổi thuyết pháp trong đêm huyền ảo ấy, ông không giảng giáo lý cao siêu của đảng Từ bi hay đức hy sinh cao cả của Phật Thích Ca, mà chuyển giọng sang sảng như tiếng kèn thúc quân.

“Hỡi đồng bào. Dân tộc ta đã bị người Lang Sa cai trị nhục nhã gần trăm năm nay, số của chúng ta đã sắp mãn, đồng bào hãy cùng bốn đạo đánh đuổi quân thù rửa nhục nước”.

Rồi ông đưa tay vỗ ngực, đồng dục tự xưng “Ta là Chánh vị Vương thừa mạng trời lập Quốc”.

Như sóng dậy từ lòng người, tiếng hò hét của tín đồ dâng lên như sấm, đuốc hươ cao, dao gươm kiếm vung lên loang loáng, tiếng reo, tiếng trống, tiếng phèng la nổi dậy trời... Chó dọc theo con sông cất tiếng tru ông ồng, xao xác cả dân chợ dân làng.

Rạng ngày mùng 9 trời vừa hừng sáng, cò Laffont, quận trưởng Nguyễn Văn Đề, thơ ký Phan Văn Thông cùng với hai tiểu đội lính vũ trang súng trường, xếp hàng theo một bờ kinh Vĩnh An tiến vào đường chùa. Quân của cò Laffont vây tròn lấy cái am của ông Đạo Tường trong tầm súng.

Ông Đạo Tường không hề nao núng... Cái am của ông không còn là cái am hành đạo nữa. Là một triều đình đã bày binh bố trận, sẵn sàng chinh chiến. Đuốc trước am, ông Đạo Tường oai vệ trong sắc phục vàng, áo tay rộng, đầu phủ bạch cân, lưng thắt dây đen, chân mang giày vàng, cổ đeo lòng thòng râu chuỗi bồ đề, theo cách mô tả của người cùng thời “ông đường đường như Vu Hồng đương kiểm binh vua tướng quý, sái đậu thành binh hầu xuất trận”.

Đứng hai bên, dài dọc theo sân võ, gồm hàng trăm nam nữ “đầu trọc áo vàng” tay guom tay giáo, bùng bùng khí thế”.

Giữa sân võ là hai cái cây của hai vợ chồng Hương Kiềm đã bị đem ra tế cờ vào giữa đêm vì tội phản đạo.

Ông cất giọng về phía quân thù, nhằm nói với tên cò Laffont và quận Lễ:

- Các ông cứ bắn súng đi. Súng đạn của các ông không lủng được da thịt của quân “Minh Hoàng Quốc” này đâu. Bắn đi.

Sau lời thách thức của ông, súng vẫn im. Với giọng nói hùng hồn và sang sảng của ông, tin đồn không chỉ tin súng không làm gì được ông mà kẻ cả họ nữa. Họ đã được thầy tâm cho bùa ngải rồi.

Cả ông, cả họ không còn là người thường nữa, họ là người mình đồng da sắt.

Quân Lễ đứng từ xa cất tiếng:

- Ba Quốc hãy buông gươm giáo đầu hàng.

Không sẽ thiệt mạng.

Đạo Tường phát tay áo:

- Hồi binh sĩ. Trẫm nay vốn thiệt là “Minh Hoàng”. Các người hãy trả áo lại cho bọn Lang Sa cùng ta tiêu diệt kẻ thù. Tiến. Tín đồ của ông một loạt trụ bộ, rùng chân đi vừa chĩa gươm giáo vừa hô, tiếng hô như tiếng gầm phát ra từ những lồng ngực, rùng rục máu. Phía bên cò Laffont và quân Lễ, đạn lên nòng, một họng súng cất lên trời.

- Cốp.

Súng không nổ. Viên đạn lép đầu tiên của cò Laffont là bằng chứng cho lòng tin của Đạo Tường và tín đồ.

Gươm giáo lủa tủa trong vang lên cùng tiếng gầm thét. Súng bắt đầu nổ. Nhưng đạn chỉ cày lên sân cỏ, bốc khói, chẳng trúng ai. Quân “đầu trọc áo vàng” của Đạo Tường vừa nhảy vừa xông lên như một đám lân vừa đập xác pháo vừa cất cao đầu.

Khi mặt dần giáp mặt, ông Đạo Tường vừa lắc hai vai vừa bước, phát hai tay áo, đưa hai bộ vuốt hùm, mắt trợn nhìn cò Laffont, Lê trong nháy mắt, hai bộ vuốt hùm của ông sẽ móc cả ruột gan cò Laffont.

Cò Laffont vừa lùi bước vừa móc súng, bàn tay cầm súng của hắn run lẩy bẩy. Một tiếng nổ.

Nghe tiếng “hực” của ông, binh lính tín đồ

giật mình quay lại. Con người siêu phàm đang loạng choạng, vừa ngã, vừa đưa cái bàn tay móng vuốt hùm lên lồng ngực. Cái lồng ngực căng đầy của ông máu tràn đẫm cả chiếc áo vàng. Không một lời trời trăng, chỉ có tiếng “ừng ực” uất nghẹn không nên lời, hai con mắt nhìn trời trợn ngược. Bao năm tu luyện bùa ngải, chỉ cần một tiếng nổ, một viên đạn đồng bằng đầu đũa, mộng lớn của ông bỗng tan biến như khói hương trong am hàng đạo trong cơn gió.

Ông ngã xuống, không một tin đồ nào ở bên ông, quanh ông chỉ còn là guơm giáo của tín đồ đã tản chạy.

Sau này có một lão râu dài đến tận ngực, vốn trước kia, thỉnh thoảng ông được Đạo Tướng mời vào am đàm đạo. Ông kể lại với một vài bạn tri âm. “Ông Đạo muốn làm vua nước Nam, nhưng ông không biết biên giới nước Nam mình từ đâu đến đâu. Nước Nam có bao nhiêu sông lớn, bao nhiêu núi cao, ông cũng không rành. Ông tưởng đánh được đồn Tân Châu thì cả quân Pháp đầu hàng. Ông tội thay”. Ông lão đã đến bàn thờ ông Đạo Tướng thấp ba nén nhang:

- Chí khí của ông thật là đáng phục, xin ông nhận cho tôi ba lạy.

Ông quỳ, ông lạy ba lạy rồi chấp tay giữa mặt lên trời:

- Hồi ôi! Ông Đạo Tướng.

18 - 4 - 1992

NGÀY SẼ QUA NHƯ...

HẠC THÀNH HOA

Nắng đã bạc chòm cây xanh phía trước
Chim còn bay trên những cánh đồng hoang
Mỗi mùa xuân qua một giọt sương tan
Chiếc khung ảnh vẫn mình ta trở lại.
Mặt kính đã mờ dần sau lớp bụi
Nay còn đâu bóng dáng của ngày xưa
Những cây xanh đã khuất bóng sương mờ
Ta kiêu hãnh một tháp sầu cao ngất
Đứng trở lại giữa mùa đông xám ngất
Những đêm hồn cô độc ngát hương bay
Chiếc chuông đồng trở lại đến hôm nay
Treo lơ lửng với sợi dây bỏ dở
Các em vẫn hàng ngày thường qua đó
Rất dịu dàng tia nắng ấm mùa đông
Ngọn tóc buồn thả mộng giữa mệnh mỏng
Lòng bát ngát một thời hoa huệ trắng
Ta chờ đợi đã mấy mùa xa vắng
Một bàn tay rung nhẹ sợi dây chuông
Nhưng vô tình các em vẫn qua luôn
Không dừng lại để tháp sầu cao mãi.
Thiếu tình yêu một đời ta thừa thãi
Ngày sẽ qua như tấm ảnh vô hình
Lửa hạ vàng sẽ rụi hết cây xanh
Hoa tuyết nở dưới mùa thu trắng tỏ

(1971)

Vì sao gọi Bửu Sơn Kỳ Hương là đạo Lành?

TRẦN HOÀNG VŨ

Bửu Sơn Kỳ Hương là một nhánh Phật giáo do Đoàn Minh Huyền sáng lập ở miền Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX, nhấn mạnh vào “thuyết hội Long Hoa” để khuyên con người làm lành lánh dữ. Chủ trương của Bửu Sơn Kỳ Hương là lấy Phật làm căn, không thờ cốt Phật, không gõ mõ tụng kinh, không cạo đầu, không cúng kiến chèo xôi và tu đâu cũng được. Người theo Bửu Sơn Kỳ Hương còn phải thi hành bốn ân lớn: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo và ân đồng bào nhân loại.

Theo truyền thuyết của giáo hệ, Bửu Sơn là núi báu, tức là Thất Sơn mà đỉnh linh thiêng nhất là núi Cẩm; Kỳ Hương tức là mùi thơm lạ. Hội Long Hoa sau thời Mạt pháp do đức Phật Di Lặc chủ trì sẽ thành lập tại đó. Bửu Sơn Kỳ Hương vừa ra đời đã thu hút được nhiều tín đồ. Bốn năm sau ngày Đoàn Minh Huyền viên tịch (1860), Khâm phái của triều Nguyễn là Hoàng Văn Tuyền đã tâu về triều về việc: “Trong các tỉnh Long Tường An Giang nhân

dân bị mê hoặc vì thuyết hoá phước của sơn tăng, từ các tháng 11 tháng 12 bỏ nhà cửa đưa gia quyến đến ở sinh sống tại xứ tục danh là Láng Cháy thuộc phủ hạt Tịnh Biên, già trẻ trai gái có đến số ngàn”. Những người dân này về sau sẽ là hậu thuẫn đắc lực cho các lực lượng kháng Pháp trong địa bàn An Giang – Hà Tiên.

Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương dưới sự lãnh đạo của một môn đệ Đoàn Minh Huyền là Trần Văn Thành đã tích cực tổ chức kháng Pháp, xây dựng căn cứ tại Láng Linh – Bảy Thưa. Hoạt động của các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đã khiến thực dân Pháp vô cùng đau đầu và tổ chức đàn áp (3-1873). Mặc dù căn cứ bị phá vỡ và Trần Văn Thành hy sinh (theo sự tin tưởng của người trong đạo thì Trần Văn Thành chỉ mất tích chứ không chết) nhưng hoạt động của các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương yêu nước vẫn tiếp tục. Vì thế, ngày 22-4-1873, Đô đốc Dupré ban hành Nghị định nghiêm cấm không cho dân chúng theo đạo Lành (tức Bửu Sơn Kỳ Hương) vì đạo này xúi giục dân chúng đi lạc đường ngay nẻo chánh. Nghị định còn nói rõ những người đi truyền giảng đạo này cũng như tín đồ của đạo sẽ bị xử như luật đảng cựu, bị xem là gian đạo sĩ, là phiến loạn.

Vì sao gọi Bửu Sơn Kỳ Hương là đạo Lành?

Nhà Nam bộ học Sơn Nam đưa ra nhiều giả thiết. Theo ông thì vài tài liệu của Pháp dịch đạo Lành là đạo dạy cho làm lành. Có người cho rằng đạo Lành tức là đạo của ông Trần Văn Thành nói

trại ra, đọc theo giọng Pháp. Tuy vậy, Sơn Nam cũng nhận thấy rằng các công văn của Pháp về sau, khi đã có nhiều thân hào, nho sĩ bị mua chuộc làm việc cho Pháp, cũng vẫn gọi là đạo Lành. Không có lý gì chính người Việt lại nhầm lẫn! Sơn Nam đưa ra giả thiết rằng: “đương thời ông Trần Văn Thành được gọi là ông quản Thành. Có lẽ đồng bào lúc bấy giờ gọi trại lại, vì cử tên ông nên Thành đổi ra Lành. Hoặc đó là danh xưng riêng mà người trong đạo có ý đặt ra để che mắt nhà cầm quyền, khiến chúng khó có lý do đàn áp hoặc ngăn cấm: vô đạo chỉ là để làm điều lành thôi, chớ không phải để chống Pháp như ông Trần Văn Thành của phái Bửu Sơn Kỳ Hương”.

Một tài liệu châu bản đương thời đã giúp chúng ta trả lời dứt khoát câu hỏi này. Đó là tờ tâu đề ngày 26 tháng giêng năm Tự Đức thứ 26 (1873) của các đại biểu kháng chiến năm tỉnh Nam Kỳ (Định Tường, Gia Định, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) dâng lên vua Tự Đức trình bày về lực lượng chống Pháp ở Nam Kỳ, sự suy yếu của Pháp sau thất bại trong chiến tranh Pháp-Phô (châu bản gọi là nước Cốc Xuyên) và đề nghị triều đình cử người về Nam Kỳ chiêu tập lực lượng. Tài liệu còn kể ra danh sách các thủ lĩnh nghĩa quân ở Bảy Núi trong đó người thứ 33 là “thiền sư (hiệu đạo Lành) Trần Văn Thành”.

Như vậy, đương thời ông đạo Lành là biệt hiệu của Trần Văn Thành. **Biệt hiệu này có thể là do dân chúng đặt, tương tự như các biệt hiệu ông đạo Trương của Lâm Văn Quốc, ông đạo Dừa**

của Nguyễn Thành Nam... Theo Phạm Bích Hợp thì: “Khái niệm ông Đạo, là để chỉ những người có khả năng đặc biệt, như khả năng chữa bệnh, khả năng tập hợp quần chúng, khả năng huyền linh, dẫn dắt mọi người theo một chủ thuyết nào đó. Tóm lại, là người có khả năng làm một điều mà người bình thường không làm được, và mang màu sắc thần bí”. Tại Nam bộ, việc tôn vinh một người có biểu hiện khác thường nào đó là ông Đạo là việc thường thấy như học giả Nguyễn Hiến Lê từng nhận xét: “Không một tông nào trong 5, 10 năm mà không nảy ra một ông Đạo”. Do chỗ Trần Văn Thành được gọi là ông đạo Lành (bên cạnh chức Quản cơ do triều đình phong) nên những người đi theo ông cũng được gọi là “những người theo [ông] đạo Lành”, cũng như những người đi theo Lâm Văn Quốc được gọi là những tín đồ Đạo Tướng mặc dù bản thân Lâm Văn Quốc chưa hề nói tôn giáo của mình có tên là gì.

Vậy thì tại sao không mấy ai biết đến tên gọi đạo Lành là để chỉ Trần Văn Thành? Theo tôi vì lúc sinh tiền, Trần Văn Thành làm chức Quản cơ cho triều đình nên sau khi ông mất, người dân tôn kính gọi ông là Đức Cố Quản mà thôi gọi là ông đạo Lành. Các nhà biên khảo hiện nay khi nghiên cứu về Trần Văn Thành cũng chỉ nhìn ông với khía cạnh là một thủ lĩnh nghĩa quân kháng Pháp hơn là một ông đạo. Do đó mà tên gọi ông đạo Lành bị mai một theo thời gian và chỉ còn được giữ lại trong một tờ châu bản hiếm hoi được viết chỉ một tháng trước khi Trần Văn Thành tạ thế.

Nhân duyên

NGUYỄN VĂN KỶ

Đang làm vài việc nhà, điện thoại reo, tôi bắt máy... Đầu bên kia là vợ một người bạn thân gọi đến. Sau vài câu hỏi thăm tôi, cô ấy bảo cho gặp bà xã tôi để cô ấy nói chuyện một tí.

Thật thì cũng không có chuyện gì to tát nhưng là điều thật bất ngờ với tôi đã cách đây cũng mấy tháng. H. là bạn chung lớp thời phổ thông với bà xã tôi, chị của H. là vợ người bạn thân với tôi thời sư phạm vì vậy mà chúng tôi khá quen thân. H. tốt nghiệp đại học Ngân hàng năm 2000, cậu ấy về công tác tại một Ngân hàng ở Bà Rịa – Vũng Tàu, thu nhập khá ổn định. Tết nào H. cũng đến nhà thăm gia đình tôi, cậu ấy hoạt bát và sống thật tình lắm. H. hiền lành và tốt bụng, với bạn bè H. cũng khá chan hòa.

Đầu năm 2013, một đứa cháu H. bị tai nạn giao thông. Gặp H., tôi thấy cậu khá bình tĩnh cố gắng động viên gia đình anh chị mình bớt đau buồn. Rồi thời gian sau đó, cách đây gần nửa năm, bất ngờ tôi nhận được tin H. đã xuất gia tại một ngôi chùa trên Đà Lạt.

Gia đình H. cho biết, cậu ấy đã tặng hết sách

vỡ và tất cả những mình có của thời đi học cho những ai cần đến. Gia đình H. cũng không phản đối chuyện đó. Có người bảo, sự nghiệp đang lúc thuận lợi mà lại đi tu thì uổng quá. Người khác thì bảo, đó là nhân duyên là cái hạt giống lành đang nảy nở. Còn riêng tôi thấy H. đi tu cũng là cơ duyên của chính cậu ấy. Xã hội bây giờ có biết bao nhiêu bạn trẻ với đầy ước mơ, hoài bão cho cuộc đời, nhưng cũng không ít thanh niên sống thiếu lý tưởng, chưa nói là một bộ phận thanh niên đang đi xuống về mặt đạo đức thì một thanh niên có trình độ lại hiền lành như H. chọn con đường đi tu cũng là điều hiếm.

Ngày chị H. gọi điện cho bà xã tôi chính là ngày H. chính thức xuống tóc quy y. Từ nay H. sẽ là một tiểu tăng ngày ngày với tiếng kệ lời kinh và xa rời sự bon chen của cuộc sống thường ngày. Tết này, H. sẽ không còn đến thăm gia đình tôi. Nụ cười vô tư của một chàng trai trẻ sẽ còn hiện mãi trong tôi. Tôi chỉ cầu chúc H. thành công trọn vẹn theo con đường mà mình đã chọn. Cuộc sống này thật nhiều nhân duyên, một khi ta xem mọi thứ như là nhân duyên, nếu duyên lành đến sẽ mãi hòa hợp. Và con người cũng thế, nếu có nhân duyên lành được gieo trồng thì người ta được đi đến một niềm hạnh phúc tràn đầy.

THẦY TU KHỔ HẠNH

RABINDRANATH TAGORE

Thầy tu khổ hạnh hai mắt nhắm nghiền
Đang tự hành xác trong rừng sâu.
Thầy muốn được lên thiên đường.
Nhưng cô gái hái củi
mang đến cho thầy
những trái cây bọc trong tà áo
và nước suối
đựng trong những cốc làm bằng lá cây.
Ngày cứ trôi đi
và cuộc hành xác
càng trở nên khắc nghiệt
đến nỗi trái cây
thầy cũng không động tới;
và cô gái buồn rầu.

Vị chúa tể của thiên đường
nghe nói có một người
dám mong được như thần thánh.
Ông đã từng đánh ngã bọn thiên lôi
vốn chẳng kém mình
và đuổi họ ra khỏi vương quốc của ông

Tuy nhiên ông sợ con người
lấy sự khổ hạnh làm sức mạnh
Nhưng ông rất hiểu lẽ thói của người trần
và âm mưu bẫy cái thú chúng sinh bằng đất bụi này
ra khỏi cuộc phiêu lưu của họ.

Một hơi thở từ thiên đường
bay xuống
hôn vào tay chân cô gái hái củi
sắc đẹp trẻ trung của cô
bỗng trở nên rạng rỡ
và những ý nghĩ của cô
bỗng rào rào như bầy ong vỡ tổ.

Đã đến lúc thầy tu khổ hạnh phải rời bỏ khu rừng
vào trong hang núi
để hoàn thành cuộc hành xác khắc nghiệt kia.
Khi thầy mờ mắt
để tiếp tục cuộc hành trình
thì cô gái hiện ra
như một bài thơ quen thuộc đã quên,
mà một điều mới thêm vào
làm cho kỳ lạ.
Thầy tu khổ hạnh đứng lên
và báo cho cô biết
đã đến lúc thầy phải rời bỏ khu rừng.
"Nhưng sao thầy lại tước mắt của con
sự may mắn được hầu thầy?"
Nước mắt lưng tròng, cô gái hỏi.
Thầy tu ngồi lại
suy nghĩ hồi lâu,

rồi ở nguyên chỗ cũ.

Hôm ấy, cô gái thức suốt đêm không ngủ
Cô hối hận
và bắt đầu chán uy lực của mình.
Cô ghét chiến công cô vừa có được.
Đầu óc cô bập bênh trên sóng chiều dào dạt
của niềm vui hỗn loạn, xôn xao.
Sáng hôm sau
Cô đến chào thầy tu khổ hạnh
Xin được ban phước lành
và nói lời từ biệt.
Thầy tu lặng lẽ nhìn cô
rồi nói:
“Thôi, cô đi
và chúc cô mọi điều như ý”.

Thầy tu ngồi lại một mình
năm này qua năm nọ
cho đến khi cuộc hành xác hoàn thành.
Vị chúa tể của những người bất tử
xuống báo cho thầy biết rằng thầy đã được cõi thiên đường.
Nhưng thầy tu nói:
“Đã lâu tôi không cần nó nữa”
Vị chúa tể liền hỏi.
Thầy muốn được phần thưởng nào cao quý hơn.
“Tôi muốn được cô gái hái củi”.

Trợ niệm vãng sanh

GS. LÝ BÌNH NAM



Trợ niệm là trợ giúp cho người đó vãng sanh. Người trợ niệm cần phải biết rõ đạo lý, phương pháp vãng sanh thì người đó mới có thể lợi lạc. Con người lúc lâm chung, thần thức của họ đều không giống nhau. Những hành vi, việc làm hằng ngày, mọi thứ hình ảnh đó giờ đây sẽ hiện hành, dẫn dắt bản tánh của ta hướng ra ngoài, lúc đó nghiệp lực của chúng ta sẽ hoàn toàn làm chủ, lực lượng nào lớn nhất sẽ dẫn đầu. Nếu nghiệp ác nhiều, lực lượng của của chúng tử ác sẽ lớn nhất, một khi chúng vừa xông ra liền đưa ta xuống tam ác đạo. Ngược lại, nghiệp thiện nhiều, chúng tử thiện sẽ

dẫn ta lên hai cõi trời và người.

Hàng ngày có công phu niệm Phật tức có chúng tử Phật. Lực lượng của chúng tử Phật lớn thì sẽ xuất hiện trước, ta liền được Phật tiếp dẫn vãng sanh về Tây Phương. Nếu lực lượng này nhỏ yếu không xuất hiện nổi, nhờ có người khác ở bên cạnh giúp trợ niệm thì chúng tử này sẽ dễ dàng xuất hiện. Cho nên, trong lúc bình thường có tu trì, thì lâm chung chúng tử Phật sẽ xuất hiện ra trước, việc vãng sanh chắc chắn có nhiều hy vọng. Trợ niệm chính là giúp cho họ khơi dậy câu Phật hiệu. Người Phật tử, bất luận trong lúc bình thường tụng bao nhiêu kinh, niệm bao nhiêu câu chú, khi lâm chung muốn chúng tử Phật xuất hiện, thì duy nhất chỉ có bốn chữ “A Di Đà Phật” mới hữu dụng.

Câu nói này vô cùng quan trọng, mọi người cần phải luôn luôn ghi nhớ một cách sâu sắc.

Khi trợ niệm phải tuân thủ theo qui tắc. Người trong nhà bệnh nhân không được quấy nhiễu, hoặc tự đưa ra ý kiến. Người đã chết rồi, đừng nên làm điều gì cho rộn ràng. Lúc ban hộ niệm đến nhà có thể chuẩn bị trà nước, ngoài ra không phải chuẩn bị gì hết. **Người trợ niệm cần phải lưu ý hai điểm:**

- Tự mình đem cơm theo, đừng làm phiền tang chủ. Có thể uống trà nước của họ.

- Chớ bao giờ nhận tiền (lì xì). Điểm này tuyệt đối không được phá lệ.

Một khi phá lệ, nếu không có nhận được tiền lì xì, thì tâm sẽ không tập trung, không thành tâm đề niệm, lúc đó việc trợ niệm sẽ biến thành việc mua bán. Đây là điều phá hoại Phật pháp! Ngay đến

việc nhận quà cũng không được. Người tại gia đi trợ niệm, lấy tiền tức là tạo tội và nghiệp. Lấy tiền của người khác thì ban trợ niệm này coi như hồng hêt! Mọi người phải học theo Ân Tô (Ân Quang Đại Sư), nếu không sẽ là kẻ phản đồ. Không tuân thủ theo qui tắc là lừa Thầy diệt Tô vậy!

Phàm là liên hữu gia nhập vào ban niệm Phật đều phải có danh sách. Quyển thuộc của ban viên tin tưởng Phật pháp, khi hữu sự chúng ta phải đi trợ niệm. Nếu không tin Phật pháp thì không cần phải nói nữa. Đây là phạm vi của việc trợ niệm.

Khi đi trợ niệm, những thứ cần chuẩn bị như sau:

Một bức tượng Phật lớn cỡ một thước, một lư hương, một hoặc hai cái khánh, một cặp đèn cây, nhang (không cho gián đoạn), một ly hoặc chén đựng nước. Chúng ta phải mang theo những thứ này, bất luận trong nhà của tang chủ có hay không.

Tượng Phật đặt ở vị trí sao cho bệnh nhân có thể nhìn thấy (đây là nguyên tắc). Không nhất định phải dính vào tường hoặc treo, vẫn có thể đặt trên bàn. Cũng không nhất định phải phân biệt hướng Đông, Tây, Nam, Bắc; vì nhà của mỗi người khác nhau. Và lại mười phương tự nó vốn không phân biệt Đông, Tây, Nam, Bắc. Nơi nào có hình Phật nơi đó có hướng Tây.

Sáu chữ, bốn chữ, phải theo qui tắc mà niệm. Trước tiên niệm “Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới đại từ đại bi A Di Đà Phật”. Sau đó từ sáu chữ chuyển thành bốn chữ, dùng một hoặc hai chiếc khánh phối hợp với nhau

đánh.

Nhang đèn của mình mang theo khi dùng hết, có thể dùng của tang chủ. Nếu họ không có, không thấp cũng được.

Sau khi bước vào nhà, vị trưởng ban hộ niệm an trí hình Phật trước, sau đó thấp đèn và nhang. Sắp xếp xong chỗ ngồi và đứng cho ban viên, thì bắt đầu niệm. Việc sắp xếp vị trí ngồi, đứng rất quan trọng, vì ổn định vị trí khiến cho người bệnh được an tâm, không phải cứ mãi hướng theo chúng ta mà nhìn Đông ngó Tây.

Trường hợp người bệnh chưa tới lúc nguy cấp, có thể khởi đầu bằng câu “Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật”. Nếu lúc nguy cấp thì bắt đầu ngay từ sáu chữ. Trường hợp thấy nguy cấp hơn nữa thì trực tiếp niệm bốn chữ là được. Một câu “A Di Đà Phật” bao gồm đủ cả ba thừa. Điều quan trọng là ở chỗ khơi dậy được câu danh hiệu Phật ở nơi người bệnh, công đức ấy thật vô lượng.

Người trợ niệm cần phải lưu ý, trước khi vô nhà phải tìm chủ nhà trước, gặp được chủ nhà rồi mới vào để tránh việc nghi ngờ khi họ bị mất đồ. Chủ nhà hướng dẫn chúng ta đi đâu thì chúng ta đi đó.

Lúc không trợ niệm thì ngồi một chỗ nghỉ ngơi, không làm việc gì cả. Khi hộ niệm thì dốc hết tâm vào câu Phật hiệu. Trong lúc hộ niệm, người không phận sự không được vào làm nhiễu loạn, có thể đứng ở xa nhìn, không được nói rằng phải vào thăm bệnh, rồi nói những chuyện hoặc có những cử

chỉ tình cảm. Phải biết rằng, một khi người bệnh động lòng là hỏng hết mọi việc!

Mọi người trong lúc bình thường công phu đều mong cầu được nhất tâm bất loạn, thì khi lâm chung cần phải nhất tâm bất loạn hơn. Người trợ niệm không được ho, ách-xì hoặc phát ra những âm thanh khác khiến cho người bệnh nghe được, đều không tốt. Muốn như vậy, trong lúc bình thường phải luyện tâm. Luyện tâm để không có tạp âm xen vào. Nếu không, người bệnh đang giữ chánh niệm để niệm Phật, bất thần bị một tiếng ách-xì mà giật mình, để rồi hồn vía không biết sẽ bay đến tận nơi nào?!

Trong lúc bệnh nhân sắp tắt thở, giây phút này tối quan trọng, là giai đoạn khẩn cấp nhất. Người nhà lúc này thường nghĩ rằng phải tập trung ở trước mặt bệnh nhân, trường hợp này ban hộ niệm phải ngăn cấm, đừng cho họ khóc, đừng để họ kêu: “Ba ơi! Má ơi!” ầm ĩ lên. Hãy khuyên họ phải nhất mực niệm Phật, đừng vì tình cảm mà làm hư hỏng hết mọi sự.

Sau khi bệnh nhân tắt thở, nhưng linh hồn vẫn chưa đi, vì nghiệp lực của tâm thức vẫn còn ở trong thân xác chưa ra khỏi được. Những người có công phu tốt hoặc nghiệp tội nặng, chỉ trong khoảnh khắc là ra đi liền. Đối với người bình thường, tâm thức ra không nổi, cho nên rất khó khăn và đau đớn như rùa sống bị lột cái mai vậy. Do đó, phải niệm Phật 24 giờ không gián đoạn mới mong bảo toàn hiểm nguy. Đối với người thời xưa họ rất xem trọng điểm này.

Không Tử nói, sau ba ngày mới được đại

V Í D Ò

Đùa một chút, có thiệt sao?

Mười con mắt mộng

Mộng nào thiên thu?

Ví dù có vụng đường tu

Thì còn một chút công phu thuở nào!

LÊ TẮT SĨ

liệm (chôn cất), vì sau ba ngày linh hồn mới đi khỏi. Các bậc Thánh nhân đều hiểu được điều này. Người bình thường đối với việc sanh tử đại sự, đa số đều không rõ.

Vị trưởng ban hộ niệm phải dặn dò người nhà của bệnh nhân rằng: **trong vòng 12 tiếng đồng hồ không được động đậy đến thể xác**, không được thay áo quần hay rờ vào. Bất cứ người nào cũng không được đụng vào. Phải chờ sau thời gian hộ niệm mới được đụng vào thể xác. Nếu thấy thân xác bị cứng, chỉ cần dùng nước nóng đắp lên là được.

Trợ niệm đến đây có thể tạm dừng, niệm bài văn hồi hướng, rồi đánh lễ là xong. Vị trưởng ban nếu có mền “chú đà la ni” (mền quang minh) thì tặng cho họ một tấm, cho một gói “quang minh chú sa”. Sau đó có thể ra về, không phải bận tâm nữa.

Tóm lại, ý nghĩa và qui tắc trợ niệm mọi người không thể không biết. Chư đại đức của Tịnh Độ ngày xưa có viết một quyển sách “Lâm chung cần biết”, mọi người có thể nghiên cứu tham khảo. Quả có thể giúp cho một người vắng sanh, thành tựu một vị Phật. Công đức này không thể đếm hết được.

QUAN ÂM TU VIỆN (Biên Hòa - ĐN)

Nguyễn Đức Tố

Quan Âm Tu viện Đồng Nai được thành lập ngày mồng 8 tháng 4 năm Bính Ngọ (27/5/1966), là một quần thể cấu trúc văn hoá Phật giáo của Liên tông Tịnh Độ Non bông.

Trước năm 1981, những sinh hoạt Phật sự của nội viện gồm có Viện Phật học Liên tông Tịnh độ, Hội Sở Liên Tông Tịnh độ Non Bông, Văn phòng Phật Giáo Từ thiện xã hội miền Đông Nam bộ, Phật giáo Tịnh Độ Tông Miền Đông Nam bộ, Hội Phật Giáo Tịnh Độ tông Việt Nam tỉnh Biên Hòa.

Hiện nay, Quan Âm Tu Viện là đơn vị cơ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tọa lạc tại ấp Tân Bản, phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. Quan Âm tu viện là một danh lam thắng cảnh của Đồng Nai. Với tập thể tăng ni có khi lên đến 500 vị, hiện nay có khoảng 150 vị thường trú tu học, hành đạo và làm công tác từ thiện xã hội, kế thừa truyền thống của hệ phái. Quan Âm tu viện còn là Hội sở của Giáo đoàn Tăng du Khất sĩ Non Bông và môn phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bông, là nơi đã tổ chức Đại hội Chư Tăng lần thứ nhất vào năm 1967, dưới sự chứng minh của Đức Sư ông Thượng Bửu Hạ Đức và sự chứng minh chủ trì của Đức Tôn sư Hoà Thượng Thích Thiện Phước, cùng cố vấn chỉ đạo của Đức Thầy Thượng Huệ Hạ Giác. Quan Âm Tu viện là nơi tập trung tu học của các nhà hành đạo

miền đông Nam bộ

Lịch sử của Tổ đình mang tính chất kế thừa của các pháp phái tông môn khác nhau, đến giai đoạn Đức Mẫu trâu kể từ năm 1957, mang tính chất khai phóng sáng tạo. Sự nghiệp hoàng dương chánh pháp, phổ hóa quần sanh của Đức Mẫu Trâu đồng nhất với sự hình thành và phát triển của môn phái Liên Tông Tịnh độ Non Bồng, đánh dấu giai đoạn phục hưng đạo Phật tại Tổ Đình Linh Sơn, Núi Dinh. Từ năm 1975-1992, được ủy nhiệm của Đức Tôn Sư, Thượng tọa Giác Hải làm trụ trì. Từ năm 1992, Đại Đức Thích Thiện Nghĩa tạm thời quyền trụ trì trông coi cơ sở II Tầng bộ, Sư Cô trông coi cơ sở I Ni bộ (trên núi) và người chịu trách nhiệm trực tiếp hướng dẫn điều hành của Tổ Đình là Đức Thầy Thượng Huệ Hạ Giác. Đức Thầy Thượng Huệ Hạ Giác là trưởng tử kế thừa sự nghiệp hoàng dương giáo pháp của Tông môn Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, Tông trưởng môn phái đời thứ 2, xứng đáng với cương vị giữ gìn giềng mối đạo nghiệp của Đức Mẫu Trâu Bồng Lai, phát huy được tính kế thừa, phát triển giáo pháp, giữ gìn giềng mối, quy củ của tông môn.

Nguyên nhân thành lập Quan Âm Tu viện Đồng Nai, theo lịch sử của môn phái, vào năm 1965, nhằm ngày 30 tháng 7 Âm lịch, quần thể di tích Tổ Đình Linh Sơn tự bị bom đạn tàn phá, có 9 tầng ni tử vong và 30 tầng ni bị thương nặng. Toàn thể Tăng ni, Phật tử và các bộ phận cơ sở của Tổ Đình cũng như Phật Học Đường Tây Phương Bồng Đào phải di tản về các tự viện, chùa Phổ Hiền, Tịnh xá Thắng

Liên Hoa, Nhứt Nguyên Bửu Tự, chùa Phước Thiện An... Trong đó có hai Đại Đức Thích Thiện Chơn và Thích Giác Châu thuộc Giáo Đoàn II cùng các Đại Đức Thích Thiện Bông, Thích Thiện Tâm, Thích Từ Quang về tại Bà Điểm kiến tạo Tịnh xá Thiện Chơn. Cuối năm 1965 thấy hoàn cảnh bi đát của Tăng Ni và các cháu cô nhi không nơi an trú cố định, nên các Phật tử Phạm Văn Hai, Phạm Văn Tàu, và gia đình quyến thuộc họ Phạm hiến cúng phần đất tại ấp Tân Bản, Tổng Chánh Mỹ Phương, xã Bửu Hòa, tỉnh Biên Hòa cho Đức Tôn Sư để kiến tạo một ngôi tu viện và Cô nhi viện. Ni sư Huệ Giác được uỷ nhiệm của Đức Tôn Sư thiết kế đồ án xây dựng, Ni sư giao trọng trách cho Sư Thiện Chơn, Sư Giác Châu cùng toàn thể chư tăng của Tịnh xá Thiện Chơn trực tiếp xây dựng, không đầy hai năm đã hoàn thành một tu viện có tầm cỡ để có nơi an trú cho Tăng Ni, Phật tử tu học và làm việc thiện xã hội.

Quan Âm tu viện có diện tích 1,6 ha với nhiều cơ sở: Chính điện tăng, Chính điện ni, Quan Âm các, Tổ đường, Tăng đường, Đông lang, Tây lang, Nhà trù... Một cảnh trí ẩn hiện dưới những tàng cây rợp bóng. Quan Âm tu viện còn có công trình công tam quan nằm về hướng Tây Bắc do Viện chủ Ni Sư Huệ Giác sáng lập chủ trương xây dựng, dưới sự chứng minh của Đức Tôn sư Hoà Thượng Thích Thiện Phước. Đại Đức Thích Thiện Nghĩa chịu trách nhiệm kỹ thuật. Công được đặt viên đá đầu tiên vào ngày 19 tháng 3 năm Ất Sửu (1985) và hoàn tất ngày mồng 8 tháng 4 năm Bính Dần (1986).

Hàng năm, sau mùa an cư kiết hạ, với Lễ Vu Lan tràn đầy tình yêu thương và hiếu hạnh thì con cháu Non Bồng từ khắp mọi miền đất nước lại cùng nhau tề tựu về Quan Âm tu viện để tổ chức lễ huý kỵ của Đức Tôn sư, Hoà Thượng Thượng Thiên Hạ Phước, người khai sinh ra Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng. Chương trình chính của lễ huý kỵ bao gồm lễ cúng Tiên Thường, dâng hương hoa trà quả Đức Tôn sư, cúng tiến giác linh, cúng trai tăng. Ngoài ra Quan Âm tu viện còn là ngôi chùa có hoạt động từ thiện mạnh nhất Đồng Nai. Tăng ni, Phật tử thuộc tu viện đã tham gia các công tác xoá đói giảm nghèo, tặng quà, tiền cho học sinh nghèo, xây dựng nhà tình thương, ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lụt ...

Hoà Thượng Giác Quang tức cảnh với Quan Âm tu viện, có những câu thơ:

*Viếng Phật ra về còn lưu luyến
“Huyền Diệu Quan Âm” bảo tháp kia
Trăm hoa thân thiết còn đưa nở*

*Bên gốc Bồ Đề vắng cỏ kim
Nào chúng ta đi đến lễ chùa
Đâu còn danh lợi chẳng hơn thua
Lời truyền giáo lý còn vang tiếng
Giải thoát trần mê kịp kịp mau...*

Quan Âm tu viện đã thay mặt cho Phật giáo Đồng Nai chào đón viếng khách muôn phương về thăm đất Trấn Biên xa xưa, viếng xứ buổi ngàn hoa thơm cỏ lạ, miền núi cao thâm hùng vĩ với biết bao kỳ tích mà chư đại tổ sư nhân chúng.

Đức Phật hiện hữu

THÍCH GIÁC QUANG



Gautama Cổ Đàm

Đạo là quý ở tâm, khởi tâm quy y thì đạo niệm thành tựu, đạo niệm thành tựu thì ngoại cảnh bớt chi phối nội tâm. Từ lực Phật, Bồ tát ngày càng tỏ sáng chiếu diệu. Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý từ đó giảm nhiễm,

những sự việc và các hoạt động thế gian giảm căng thẳng. Lý giải thoát của nhà Phật chính là đây.

QUY Y TAM BẢO

Sự giảm nhiễm của lực căn làm cho người cư sĩ tuy ở tại gia, thực tập tu hành ít nhưng “từ lực” Phật luôn chiếu diệu sáng soi tâm địa trong từng thành viên gia đình. Mỗi thành viên gia đình tiếp nhận được “từ lực” Phật như thế thì chỉ có xuất hiện tâm lòng tốt, lòng quảng đại, lòng hỷ xả, lòng đại từ, đại bi của giáo lý Phật xuất hiện. Một Phật, nhiều

Phật xuất hiện trên thế gian từ đây, từ đó những cao ngạo, những hận thù, những ngã mạn tự nhiên tiêu pha.

Sự giảm nhiễm xuất phát từ lòng thành tín của người con Phật, sẽ làm cho môi trường gia đình êm ấm, hạnh phúc, mỗi người đều có sự thay đổi về lối sống nội tâm của chính mình. Lục căn thu thúc, lục trần không quấy nhiễu, lục thức sạch trong, tâm địa không còn động loạn, tham sân si, sự hung hãn không còn thích ứng. Trí tuệ tuyệt vời của từng thành viên xuất hiện, làm việc gì cũng thành công tốt đẹp, không phải vái lạy bao phen. Đáp ứng nhu cầu khát ngưỡng vì niềm tin của gia đình đối với Đức Phật càng ngày nhân lên và vang động trong cộng đồng, góp phần vào sự ổn định bản thân, gia đình, xã hội, khu phố, xóm làng.

Quy y Tam bảo, thọ trì Ngũ giới cấm sẽ xây dựng một gia đình hoàn hảo, không còn bạo lực, không có đấu tranh, thù hận sân hận, không còn có những sự đâm đá bằng ngôn ngữ, bằng tay chân, không còn có những lòng oán hận vô cớ với tha nhân.

Một người có quy y Tam bảo, thọ trì ngũ giới cấm thật sự với lòng thành tín tha thiết cũng là “người con Phật” luôn có lòng từ, nên khi thốt lên lời nói như trăm hoa đua nở, chào đón vạn xuân, chúa xuân lại về với niềm vui tươi trong nhân thế, cùng chia sẻ cho nhau những ngọt bùi cay đắng... cùng chấp nhận những sự cố ngoài ý muốn, không có những bất đồng ý kiến vô cớ. Cuộc đời của con người và bất cứ ở tầng lớp xã hội nào, lúc nào cũng

muốn cho mình có một chấm son khi kết thúc, cho nên với nét đẹp hào hoa, đạo hạnh khiêm cung của người con Phật, lúc nào cũng sẵn sàng phụng sự cho nhau giữa con người và con người, giữa mình và tha nhân đồng giải thoát những thăng trầm khổ đau sanh tử luân hồi theo hành trình nhân duyên quả.

TẤT CẢ ĐỀU CÓ PHẬT TÁNH

Trong cuộc đời lúc nào cũng có những người tốt, mọi người tốt, đồng thời ai cũng muốn làm tốt, ai cũng có những tư chất thánh thiện của mình, ai cũng có danh dự, ai cũng có giá trị tương đối dĩ đồng.

Theo lời Đức Phật dạy “tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”, Phật tánh đó chính là chủ nhân của chính mình và cuộc đời không xa lạ lắm; vì vậy tốt hay xấu cũng xuất phát từ ta, ta gieo nhiều nhân tốt, kết hợp nhiều nhân tố tốt, sẽ tựu thành những quả tốt và ngược lại thì như thế. Cho nên trong quá trình trau dồi trí tánh, tu thân, người Phật tử quy y Tam bảo nên thận trọng về quả báo, về giới luật, giữ gìn giới luật cho nghiêm minh trong lúc làm việc, trong khi xử thế, giữ gìn thân khẩu ý cho thanh bạch, buông bỏ những gút mắt trong nội tâm vốn không có, tránh những ác ý với mọi người, xả bỏ những ý nghĩ vu vơ, và lần hồi tâm tánh thay đổi, những xấu ác trở thành thánh thiện, sự an lạc không còn xa lạ với người con Phật.

Lúc bấy giờ dù ta có muốn làm ác, nghĩ ác, nói ác, cái ác cũng không sanh khởi, chẳng những thế mà còn làm cho ta được nhẹ nhàng thân tâm trong hành trình hướng về cố hương tịnh lạc. Làm

con Phật bao giờ và lúc nào cũng niệm tưởng, cũng muốn xây dựng cái tốt, nói lời nói tốt, khởi tâm thanh tịnh với mọi người.

Thế giới Ta bà là thế giới mộng huyễn, cuộc sống của con người luôn luôn có sự nhờ vả, tương thân tương trợ lẫn nhau và rất là vô thường. Hành trình về cố hương là một bước ngoặt, chúng ta cùng tạm dừng chân nơi đây, tạm ghé nhà bà quán xin uống một ngụm nước, nghỉ một đêm rồi sáng hôm sau ta cùng mọi người đều cất bước lên đường về cố quán; chậm một bước sẽ sẩy chân không còn kịp chuyển đồ qua bên kia bờ giải thoát sanh tử luân hồi, nên cuộc sống chung trong thế giới này không có gì phải bận lòng với nhau, hứa hẹn với nhau điều nào cả.

Sự an vui lúc nào cũng hiện diện trong nội tại chúng sanh, luôn xuất phát từ nội tâm của con người, sở dĩ ta không có là vì đánh mất, khi tìm lại không được thì cau có nóng giận, càng nóng giận càng mất sự an vui, khó tìm lại được. Sự nóng giận có mặt thì tất cả những lời nói thô, cộc cằn, cư xử với nhau thiếu lịch sự, ân oán thù hận, ghen ghét, xu nịnh, oan khiên trái chủ v.v... cũng đều có mặt trong nội tâm và ngày càng nhân rộng, do vậy mà bất ổn pháp giới, nhân sanh cấu xé lẫn nhau, xáo trộn cộng đồng.

Công trình “làm người con Phật” là nên học hỏi và thực hành pháp kiên tâm trì chí, nêu cao chí nhẫn nại, nhẫn nại cũng chính là khổ hạnh, nhẫn nại có mặt thì vượt qua nạn tai, sự ô nhục được hóa giải, không có những pháp đối đãi như trên, kiến

N H Ẫ N N H Ụ C

Nhấn nhục bao năm vẫn tâm thành
Đường xa không vội vã đi nhanh
Gieo hạt Từ Bi khắp vũ trụ
Phật pháp vô biên kết trái lành...

THANH NGỌC (BD)

tạo một môi trường trong lành, bảo đảm cho sự an sinh an toàn trong xã hội và cuộc sống hiện hữu của chúng ta.

Sự hành trì công phu tu tập của Phật tử chính là kết quả bước đầu, việc công phu tu tập ấy tạo cho Phật pháp có mặt trong gia đình. Phật pháp có mặt chính là Đức Phật hiện hữu, sự an lạc luôn đến với gia đình, từng thành viên trong gia đình, đến ông bà cha mẹ tại tiền, xa hơn nữa là cứu huyền thất tổ ông bà cha mẹ quá thế nhiều đời cũng được âm hưởng năng lượng công đức, tiêu điều nơi miền an lạc. Sự công phu tu tập thực sự tạo một năng lượng thánh thiện ban đầu xuất hiện gần, và lần lần ảnh hưởng xa dần trong thân bằng lục thân quyến thuộc, rồi đến thôn lân hàng xóm láng giềng, làm cho xã hội trong lành, góp phần kiến tạo một đời sống tinh thần văn hóa mới trên địa bàn dân cư.

Đức Phật lúc nào cũng hiện diện trong thế giới của chúng ta.

VÔ VI

Lê Thị Kim

Người về
Nhặt những mùa vui

Ta về
Đếm lại
Cuộc đời trên tay

Vòng thân
Đo tuổi của cây
Còn ta
Đo tuổi
Bằng đầy đau thương

Bằng đời
Gai góc tai ương
Rơi như lá rụng
Bên đường ta đi

Bao giờ
Ta được
Vô vi...

Bay như mây trắng
Trú di vô thường

Xe đạp dầu yêu

THÍCH THIÊN TÀI



Nhớ lại hồi năm xưa, tôi từ biệt gia đình phát tâm xuất gia vào chùa tu học, được sư phụ giao nhiệm vụ “du hóa hành đạo”. Tự thân lặn lội đến những hoàn cảnh “đám ma nhà héo” thì nhiều, rất hiếm có cái nhà to đùng nào ở các hang cùn ngõ hẻm trong vùng ven đô

thuộc Quận 8 này.

Nhiều lúc tôi chỉ “chân đất đầu trần” để kịp tới chỗ những đám ma gần chùa theo sự cung thỉnh của tang chủ. Còn đám xa hơn cây số ngàn thì tôi có chiếc xe đạp sườn ngang “cổ lỗ sĩ” thời Tây mà cả chùa đều gọi là “con ngựa sắt” đáng yêu của tôi. Khung sườn xe được phủ qua loa lớp sơn màu vàng nghệ cho phù hợp với màu của người xuất gia khi cười nó trên “vạn dặm quan san”. Như thế, ngày này qua tháng nọ tôi còng lưng, gồng mình cố sức đạp bằng đôi chân tong teo của một thầy tu mà thuở bé suy dinh dưỡng.

Tuy hành đạo với chiếc xe đạp cũ kỹ, nhưng đến đâu người ta vẫn cung kính gọi tôi là “Ông

Thầy!”. Không biết Trời đất có sắp đặt cuộc đời tôi không mà bỗng dưng sau mấy năm công quả ở chùa tôi trở thành “Thầy tu” chính hiệu, hay tôi đã có sẵn tiền căn với Phật nên giờ đây mới có thể đem lời kinh tiếng kệ để cầu siêu cho người quá vãng hay cầu an cho người mắc bệnh trầm kha?

Trải qua bao năm dài khổ hạnh trên đường đạo, tôi mới thấm thía được lời dạy của chư Tổ: “*Phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật*”, quyết noi theo gương Thầy Tổ “*khổ trước nhàn sau khỏi lụy mình*” nên cố tranh thủ lập công bồi đức, tranh thủ chí thành cầu siêu cho những vong linh người đã khuất đang cần về nơi nhàn tịnh. Đó cũng là để báo đáp “*ơn giáo dưỡng một đời nên huệ mạng*” của Tổ Thầy trong muôn một.

Tinh thần khổ hạnh đó đã được chia sẻ cùng con ngựa sắt thân thương yêu dấu của tôi. Nó và tôi tuy hai mà một. Trong cuộc hành trình vui buồn có nhau, không có sức mạnh nào tách rời chúng tôi ra được. Bởi vì chúng tôi chẳng khi nào than thân trách phận, cứ tùy duyên hành đạo theo năm tháng, xuôi ngược vạn nẻo đường gió bụi.

Mỗi lần về chùa, tôi đều o bế nó, lúc chính sên, khi chính líp, tỉ mỉ như chăm sóc đứa con cưng. Hễ nó bị xì lóp, xẹp hơi một chút thì tôi lật đật đem ra tiệm truy tâm lỗ hơi và vá ngay tại chỗ để có thể kịp thời lên đường ngay nếu chùa bất ngờ có Phật sự.

Tôi hiểu được nỗi khổ của nó khi phải cõng trên lưng ông Thầy chùa trên đường xa vạn dặm, và có vẻ như nó cũng hiểu tôi đã thương yêu nó như

một con ngựa có linh hồn thật sự và lúc nào cũng trung thành với chủ.

Thời gian đã làm cho màu vàng của nó ngả dần sang xám xịt, phụ tùng thì xuống cấp trầm trọng nhưng nó vẫn kham nhẫn cùng tôi trên con đường thiên lý.

Con ngựa sắt đã đồng hành cùng tôi suốt một quãng thời gian dài cho đến khi tôi về Linh Bửu Tự nhận nhiệm vụ Trụ trì. Ở ngôi chùa mới này, tôi đã cẩn thận treo chiếc xe đạp thân thương của tôi lên vách tường, nơi đầu cầu thang mà mỗi ngày tôi đều phải đi qua và nhìn ngắm nó.

Thình thoảng tôi dừng ít thời gian dừng lại trên cầu thang, thân thương vượt lên cái ghi đông rỉ sét và nói lời an ủi: *“Thôi, người đừng buồn nữa nhé, ta bận đả đaoan Phật sự nên phải sử dụng “con ngựa gắn máy” mà tạm chia tay với người. Khi nào “hóa duyên ký tất”, ta sẽ cùng người rong chơi bốn bể nhé!”*

Khe khẽ, tôi hơi rung cái ghi đông một tí để có vẻ như nó đã gạt đầu thông cảm. Xe đạp ơi, người bạn thuở hàn vi của tôi ơi, người đã bôn ba cùng ta trên suốt quãng đường tu khó nhọc, nay ta về nơi thanh nhàn, làm sao quên được công khó của người? Nếu mai này ta nhắm mắt hơi tàn thì sẽ dẫn người vân du miền lạc cảnh để đánh lễ mười phương chư Phật.

Tôi âu yếm hôn nhẹ lên chiếc ghi đông đã một thời làm điểm tựa vững chắc cho bàn tay chai sạm của tôi khi vượt qua những con đường nắng gió.

(Nhân vía Quán Thế Âm Bồ tát 19/2/Giáp Ngọ)

Hành trình Vesak

TỊNH PHƯƠNG

Lễ Phật đản được công nhận thành Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc (LHQ) là một sự kiện vô cùng hi hữu của tổ chức lớn nhất thế giới này. Có lẽ đây là một trong những quyết định rất đặc biệt mà LHQ ban hành, vì đây là một lãnh vực đặc biệt tế nhị và nhạy cảm.

Vesak là gì?

Vesak là tiếng Sinhalese của người dân đảo quốc Sri Lanka (Tích Lan), tiếng Pali là Vesakha, tiếng Phạn (Sanskrit) là Vaisakha, là tháng theo lịch Ấn Độ. Đó cũng là tháng đầu trong năm của lịch nước Nepal.

Và từ xa xưa, Đại lễ Vesak hay còn gọi là lễ Tam hợp (Phật đản sinh, Phật thành đạo và Phật Niết bàn - là ngày lễ kỷ niệm 3 sự kiện quan trọng trong cuộc đời của đức Phật Thích ca mâu ni), đã được tổ chức tại các quốc gia Phật giáo theo truyền thống Nam truyền, bắt đầu từ Sri Lanka sau đó truyền sang Miến Điện, Thái Lan, Lào...

Trong khi đó, một số quốc gia theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền, như Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản, thường cử hành ba dịp trọng đại trên vào ba ngày khác nhau trong năm.

Tuy nhiên, ngày Rằm tháng Tư âm lịch

được xem như là ngày lễ Phật giáo trọng đại nhất và đã được các truyền thống Phật giáo chấp nhận trong kỳ Đại hội Phật giáo Thế giới lần thứ VI vào năm 1961.

Riêng tại Việt Nam, trước năm 1964 các chùa và Hội Phật giáo đều tổ chức Lễ Phật đản vào ngày mùng 8 tháng 4 (âm lịch). Khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời vào năm 1964, thống nhất Lễ Phật đản vào ngày Rằm tháng 4 âm lịch theo quyết định chung của Đại hội Liên hữu Phật giáo thế giới lần thứ nhất năm 1950 họp tại Tích Lan và lần thứ 3 năm 1952 họp tại Nhật. Từ đó đến nay, Phật giáo Việt Nam đều lấy ngày Rằm tháng 4 Âm lịch làm Đại lễ Phật đản.

Ngày Phật đản Quốc tế Vesak

Vào ngày 28 tháng 10 năm 1999, đại diện các nước của 34 nước trên thế giới đã đệ trình lên Đại hội Đồng Liên Hiệp Quốc (LHQ) dự thảo nghị quyết công nhận Đại Lễ Vesak kỷ niệm ngày đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết bàn.

Đến ngày 12 tháng 11 năm 1999, Đại hội đồng LHQ thông qua Nghị quyết A/54/235 công nhận ngày trăng tròn tháng 5 là Đại lễ Vesak kỷ niệm ngày đản sinh, thành đạo và nhập niết bàn của đức Phật.

Trong Nghị Quyết của Đại hội đồng LHQ viết rằng, “Lời dạy của đức Phật, và thông điệp về từ bi, hòa bình và thiện tâm của Ngài đã chuyển hóa hàng triệu người... Thừa nhận ngày trăng tròn tháng 5 hàng năm là ngày thiêng liêng nhất của người Phật tử, kỷ niệm ngày sinh, thành đạo và nhập niết bàn

“Hơn 2.500 năm qua, những lời dạy của Đạo sư giác ngộ, Phật Thích Ca vẫn tiếp tục là kim chỉ nam và đã mang lại ý nghĩa cho cuộc đời của hàng triệu người trên thế giới. Việc tổ chức hàng năm Đại lễ này là cơ hội để Phật tử xác quyết niềm tin vào giáo lý của Ngài, đồng thời phát huy tinh thần Từ bi - Trí tuệ và Hòa bình mà Phật Tổ đã truyền trao”.

(Tổng Thư ký LHQ Ban Ki-moon phát biểu nhân Đại lễ Vesak 2007)

của đức Phật.”

Từ đó, năm 1999 đến nay, mỗi năm, tại trụ sở chính của LHQ ở New York và nhiều nơi trên thế giới, LHQ đều tổ chức lễ kỷ niệm Đại lễ Vesak. Đặc biệt, các nước có truyền thống Phật giáo lâu đời tại châu Á, mỗi năm đều theo tinh thần của nghị quyết LHQ mà long trọng tổ chức Đại lễ Vesak, trong đó có Việt Nam vào năm 2008 và tới đây là năm 2014.

Đây là một vinh dự lớn lao cho hàng tỷ người yêu mến và theo đạo Phật trên thế giới, vì duy nhất chỉ có đức Phật mới được Đại hội đồng LHQ tuyên dương và công bố Đại lễ Vesak hằng năm cho toàn thế giới tưởng niệm.

Đại lễ này diễn ra với nhiều nội dung, bên cạnh nội dung sinh hoạt tôn giáo, còn có hội thảo về các chủ đề Phật giáo đối với đời sống xã hội, triển lãm, biểu diễn văn hóa nghệ thuật dân gian của nước đăng cai; du lịch tham quan thắng cảnh, thắng tích Phật giáo.

Thời gian và địa điểm tổ chức Đại lễ Vesak do nước đăng cai quyết định.

CHÙA HƯNG SƠN

VẬN ĐỘNG KINH PHÍ TRÙNG TU

Chùa Hưng Sơn được chư Tổ khai sơn cách nay gần 100 năm, hiện nay đang xuống cấp trầm trọng. Nhà chùa đã trùng tu được 60 % hạng mục và đang trong quá trình vận động để tiếp tục phần còn lại.

Nay chùa khẩn thiết kính nguyện mười phương Tam Bảo thù từ gia hộ, nguyện chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử gần xa phát tâm đóng góp tịnh tài, tịnh vật để công trình trùng tu được thập phần viên mãn.

Xin chân thành cảm tạ.

Trụ trì

ĐD. THÍCH THIỆN THANH

Địa chỉ liên hệ nhận cúng dường: *Chùa Hưng Sơn, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang . ĐT: 0918 837 172 (Sư Thanh)*

ĐỊA CHỈ TỪ THIỆN

Ông Phạm Văn Dữ (sinh 1953) bị lao cột sống, thoát vị đĩa đệm. Vợ ông là bà Bùi Thị Tư bị hở van tim 3 lá, suy tim, nhồi máu cơ tim. Ông bà hiện sống với con là Võ Văn Minh (sinh 1970).

Mọi sự giúp đỡ xin gửi về địa chỉ: Ông Phạm Văn Dữ, 73/5, Bông Sao, P.5, Q.8, TP.HCM.

ĐT: 0909.740216 (Minh)

HƯƠNG THIÊN 28

NHIỀU TÁC GIẢ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM

88 - 90 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: (08) 38216009 - 39142419

Fax: (08) 39142890

Email: nxbvhvn@nxbvanhovannghe.org.vn

nxbvanhovannghe@yahoo.com.vn

Website: nxbvanhovannghe.org.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Huỳnh Thị Xuân Hạnh

Biên tập: Nguyễn Kim Phước

Sửa bản in: Bào Bào

Trình bày: Hương Thiên Design

Bìa: Cát Tường

Liên kết xuất bản: Hương Thiên Books

In lần thứ nhất. Số lượng 1.000 cuốn khổ 14 x 20 cm

Tại: Công ty in Thành Tiến, 195/37D Bùi Minh Trực, P.5, Q.8, TP.HCM

Số đăng ký KHXB: 09-2014/CXB/29-130/VHVN

QĐXB số: 113/QĐ-NXBVHVN ngày 22/4/2014

In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2014

A portrait of Phap Vung Gyalwang Drukpa, a Buddhist teacher. He is wearing a dark blue traditional cap with a white ornament on top, glasses, and a maroon robe over an orange garment. He is smiling and looking towards the camera. The background is dark.

PHÁP VƯƠNG GYALWANG DRUKPA

Truyền thừa Drukpa thuộc truyền thống Phật giáo Đại thừa - Kim Cương thừa, có lịch sử khởi nguồn cách đây gần 1.000 năm từ Đức Naropa, một trong 84 Đại Thành tựu giả Ấn Độ.

Theo quan niệm của Phật giáo truyền thừa Drukpa, Pháp vương là hiện thân của Phật Quan âm và là hóa thân chuyển thể của nhiều Đại Thành tựu giả trừ danh trong lịch sử Phật giáo như Đức Naropa, Gampopa... quay trở lại nhân gian để phổ độ chúng sinh, cứ như vậy, Pháp vương Gyalwang Drukpa hiện nay là đời thứ 12.

Truyền thống Phật giáo Kim cương thừa, dòng truyền thừa Drukpa, vào Việt Nam từ năm 1992. Hiện nay, có một số tác phẩm, tài liệu của Pháp vương Gyalwang Drukpa được dịch sang tiếng Việt như: *Hành trình tâm linh siêu việt*; *Giác ngộ mỗi ngày*; *Bardo - Bí mật nghệ thuật sinh tử*; *Mandala, hợp nhất từ bi trí tuệ theo quan kiến Kim cương thừa*; *Mật pháp nghi quỹ thực hành thường nhật*.

(trang 28)

Giá: 15.000 đồng